

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.



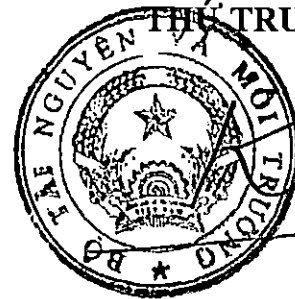
Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KHTC, PC

ds H KH

KT. BỘ TRƯỞNG



Trần Quý Kiên

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần I

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ
TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phục vụ thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường ban hành tại Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành tài nguyên và môi trường.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Chế độ báo cáo này là các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các Mục II, III và IV của Chế độ báo cáo này.

3.1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3.2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.



3.3. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số ghi mã số của chỉ tiêu thống kê; phần chữ ghi BTNMT thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 30/6.

Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12.

Riêng đối với báo cáo thống kê về thanh tra, báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 16 tháng 12 của năm trước đến ngày 15 tháng 6 của năm báo cáo; báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

3.5. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

3.6. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi bằng văn bản giấy hoặc qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác định bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị thực hiện báo cáo.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
	01. ĐẤT ĐAI			
1	0101.1/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước	Năm	Ngày 15/3 năm sau
2	0101.2/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước	Năm	Ngày 15/3 năm sau
3	0101.3/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước	Năm	Ngày 15/3 năm sau
4	0101.4/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế	Năm	Ngày 15/3 năm sau
5	0101.5/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế	Năm	Ngày 15/3 năm sau
6	0102/BTNMT	Biến động diện tích đất đai cả nước	Năm	Ngày 15/3 năm sau
7	0103/BTNMT	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Năm	Ngày 15/3 năm sau
8	0104.1/BTNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
9	0104.2/BTNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 15/3 năm sau
10	0105/BTNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 15/3 năm sau
11	0106.1/BTNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Đối với các loại đất: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn)	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
12	0106.2/BTNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Đối với các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị)	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
13	0107.1/BTNMT	Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
14	0107.2/BTNMT	Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
15	0107.3/BTNMT	Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
16	0108/BTNMT	Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
17	0109.1/BTNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
18	0109.2/BTNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
19	0110.1/BTNMT	Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại đất	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
20	0110.2/BTNMT	Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại hình ô nhiễm	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
02. TÀI NGUYÊN NƯỚC				
21	0201/BTNMT	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
22	0202.1/BTNMT	Mực nước dưới đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
23	0202.2/BTNMT	Nhiệt độ nước dưới đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
24	0202.3/BTNMT	Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
25	0203/BTNMT	Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
26	0204/BTNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
27	0205/BTNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	5 Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
28	0206/BTNMT	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính	Năm	Ngày 15/3 năm sau
03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT				
29	0301/BTNMT	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản	Năm	Ngày 15/3 năm sau
30	0302/BTNMT	Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên	Năm	Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
31	0303.1/BTNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
32	0303.2/BTNMT	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
33	0304.1/BTNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
34	0304.2/BTNMT	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
35	0305/BTNMT	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Năm	Ngày 15/3 năm sau
36	0306/BTNMT	Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
37	0307.1/BTNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 15/3 năm sau
38	0307.2/BTNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Năm	Ngày 15/3 năm sau
39	0307.3/BTNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 15/3 năm sau
40	0307.4/BTNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Năm	Ngày 15/3 năm sau
41	0308/BTNMT	Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
42	0309.1/BTNMT	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 15/3 năm sau
43	0309.2/BTNMT	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Năm	Ngày 15/3 năm sau
44	0310/BTNMT	Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật	Năm	Ngày 15/3 năm sau
	04. MÔI TRƯỜNG			
45	0401.1/BTNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)	Năm	Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
46	0401.2/BTNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)	Năm	Ngày 15/3 năm sau
47	0402/BTNMT	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Năm	Ngày 15/3 năm sau
48	0403.1/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt	Năm	Ngày 15/3 năm sau
49	0403.2/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất	Năm	Ngày 15/3 năm sau
50	0404.1/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
51	0404.2/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
52	0404.3/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
53	0405/BTNMT	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Năm	Ngày 15/3 năm sau
54	0406/BTNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
55	0407/BTNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường	Năm	Ngày 15/3 năm sau
56	0408/BTNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Ngày 15/3 năm sau
57	0409/BTNMT	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Năm	Ngày 15/3 năm sau
58	0410/BTNMT	Các sự cố môi trường trên đất liền	Năm	Ngày 15/3 năm sau
59	0411/BTNMT	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	Năm	Ngày 15/3 năm sau
60	0412/BTNMT	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
61	0413/BTNMT	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Năm	Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
62	0414/BTNMT	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				
63	0501.1/BTNMT	Số giờ nắng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
64	0501.2/BTNMT	Lượng mưa	Năm	Ngày 15/3 năm sau
65	0501.3/BTNMT	Độ ẩm không khí tương đối trung bình	Năm	Ngày 15/3 năm sau
66	0501.4/BTNMT	Nhiệt độ không khí	Năm	Ngày 15/3 năm sau
67	0501.5/BTNMT	Tốc độ gió	Năm	Ngày 15/3 năm sau
68	0502/BTNMT	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình	Năm	Ngày 15/3 năm sau
69	0503/BTNMT	Mức thay đổi lượng mưa	Năm	Ngày 15/3 năm sau
70	0504.1/BTNMT	Mực nước trên các lưu vực sông chính	Năm	Ngày 15/3 năm sau
71	0504.2/BTNMT	Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)	Năm	Ngày 15/3 năm sau
72	0504.3/BTNMT	Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)	Năm	Ngày 15/3 năm sau
73	0504.4/BTNMT	Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)	Năm	Ngày 15/3 năm sau
74	0504.5/BTNMT	Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)	Năm	Ngày 15/3 năm sau
75	0505/BTNMT	Mực nước biển	Năm	Ngày 15/3 năm sau
76	0506/BTNMT	Mức thay đổi mực nước biển trung bình	Năm	Ngày 15/3 năm sau
77	0507/BTNMT	Độ cao và hướng sóng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
78	0508/BTNMT	Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Năm	Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
79	0509/BTNMT	Tổng lượng ô zôn	Năm	Ngày 15/3 năm sau
80	0510/BTNMT	Cường độ bức xạ cực tím	Năm	Ngày 15/3 năm sau
81	0511/BTNMT	Giám sát lắng đọng a xít	Năm	Ngày 15/3 năm sau
82	0512/BTNMT	Lượng phát thải khí thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
06. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ				
83	0601/BTNMT	Hệ thống điểm tọa độ quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
84	0602/BTNMT	Hệ thống điểm độ cao quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
85	0603/BTNMT	Hệ thống điểm trọng lực quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
86	0604/BTNMT	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
87	0605/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	Năm	Ngày 15/3 năm sau
88	0606/BTNMT	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia	Năm	Ngày 15/3 năm sau
07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO				
89	0701/BTNMT	Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản	Năm	Ngày 15/3 năm sau
90	0702/BTNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
91	0703/BTNMT	Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển	Năm	Ngày 15/3 năm sau
92	0704/BTNMT	Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 15/3 năm sau
93	0705/BTNMT	Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp	Năm	Ngày 15/3 năm sau
94	0706/BTNMT	Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
95	0707/BTNMT	Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp	Năm	Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
	08. VIỄN THÁM			
96	0801.1/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo loại dữ liệu ảnh	Năm	Ngày 15/3 năm sau
97	0801.2/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 15/3 năm sau
	09. THANH TRA			
98	0901/BTNMT	Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
99	0902/BTNMT	Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
100	0903/BTNMT	Tổng hợp tình hình tiếp dân	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
101	0904.1/BTNMT	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
102	0904.2/BTNMT	Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
103	0904.3/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
104	0904.4/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
105	0904.5/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
	10. TỔ CHỨC CÁN BỘ			
106	1001/BTNMT	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Năm	Ngày 15/3 năm sau
	11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
107	1101.1/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 15/3 năm sau
108	1101.2/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 15/3 năm sau
109	1101.3/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 15/3 năm sau
110	1102/BTNMT	Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 15/3 năm sau
	12. HỢP TÁC QUỐC TẾ			
111	1201/BTNMT	Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản	Năm	Ngày 15/3 năm sau
112	1202/BTNMT	Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản	Năm	Ngày 15/3 năm sau
	13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
113	1301/BTNMT	Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành	Năm	Ngày 15/3 năm sau
114	1302/BTNMT	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Năm	Ngày 15/3 năm sau
	14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH			
115	1401/BTNMT	Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Năm	Ngày 15/3 năm sau
116	1402/BTNMT	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Năm	Ngày 15/3 năm sau
117	1403/BTNMT	Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển	Năm	Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5
118	1404/BTNMT	Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
119	1405/BTNMT	Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	Năm	Ngày 15/3 năm sau
120	1406/BTNMT	Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau
121	1407/BTNMT	Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng, ban hành	Năm	Ngày 15/3 năm sau

*Đối với các biểu mẫu báo cáo có kỳ báo cáo là 5 năm thì năm báo cáo là các năm có chữ số tận cùng là 4 và 9;
Đối với các biểu mẫu báo cáo có kỳ báo cáo là 2 năm thì năm báo cáo là các năm có chữ số tận cùng là các số chẵn.*

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

01. ĐẤT ĐAI

Biểu số: 0101.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)																
1	Đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN															
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN															
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.4	Đất làm muối	LMU															
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN															
2.1	Đất ở	OCT															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	Đất chuyên dùng	CDG															
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)							Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD															
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB															
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.2/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đaiĐơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đất nông nghiệp	NNP														
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN														
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN														
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK														
1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK														
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
2	Đất lâm nghiệp	LNP														
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX														
2.1.1	Rừng tự nhiên sản xuất	RSN														
2.1.2	Rừng trồng sản xuất	RST														
2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM														
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
2.2.1	Rừng tự nhiên phòng hộ	RPN														
2.2.2	Rừng trồng phòng hộ	RPT														
2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM														
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
2.3.1	Rừng tự nhiên đặc dụng	RDN														

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.3.2	Rừng trồng đặc dụng	RDT														
2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM														
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
4	Đất làm muối	LMU														
5	Đất nông nghiệp khác	NKH														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Đất phi nông nghiệp	PNN															
1	Đất ở	OCT															
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2	Đất chuyên dùng	CDG															
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.3	Đất an ninh	CAN															
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT															

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.6.1	Đất giao thông	DGT															
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL															
2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL															

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
2.6.9	Đất chợ	DCH															
2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK															
3	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD															
6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC
CHIA THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản
lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ**

Vùng:

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương							
				Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)										
1	Đất nông nghiệp	NNP									
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN									
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN									
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.4	Đất làm muối	LMU									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN									
2.1	Đất ở	OCT									
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.2	Đất chuyên dùng	CDG									
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP									
2.2.3	Đất an ninh	CAN									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC									
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON									

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương							
				Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB									
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT									
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR									
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Năm gốc		Năm báo cáo		Biến động diện tích đất	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Mức tăng/giảm tuyệt đối (ha)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng diện tích đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất ở	OCT						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN						
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON						

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Năm gốc		Năm báo cáo		Biến động diện tích đất	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Mức tăng/giảm tuyệt đối (ha)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo vẽ theo tỷ lệ bản đồ (ha)						Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã)
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Cả nước									
1	Tỉnh/Thành phố A									
2	Tỉnh/Thành phố B									
	...									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0104.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI
SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản
lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

STT	Loại đất	Mã số	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký							Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)
					Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)	
					Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số											
1	Đất nông nghiệp											
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp											
1.2	Đất lâm nghiệp											
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản											
1.4	Đất làm muối											
1.5	Đất nông nghiệp khác											
2	Đất phi nông nghiệp											
2.1	Đất ở											
2.1.1	Đất ở tại nông thôn											
2.1.2	Đất ở tại đô thị											
2.2	Đất chuyên dùng											
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
2.2.2	Đất quốc phòng											
2.2.3	Đất an ninh											
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp											
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp											
2.2.6	Đất có mục đích công cộng											
2.3	Đất cơ sở tôn giáo											
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng											
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.7	Đất phi nông nghiệp khác											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ
TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-

BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản
lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: 1000 ha

STT	Nội dung	Mã số	Nhóm đất nông nghiệp									Nhóm đất phi nông nghiệp											Nhóm đất chưa sử dụng		Đất khu công nghệ cao	Đất khu kinh tế	Đất đô thị
			Tổng số	Trong đó:								Tổng số	Trong đó:										Diện tích đưa vào sử dụng	Đất chưa sử dụng còn lại			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất phát triển hạ tầng	Đất ở tại đô thị		Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	Đất xây dựng cơ sở y tế	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Tổng số	Đất khu công nghiệp	Đất an ninh	Đất quốc phòng					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Cả nước																										
	Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm ...																										
	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm ...																										
	Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo																										
	Chia theo Tỉnh/Thành phố																										
1	Tỉnh/Thành phố A																										
1.1	Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm ...																										

STT	Nội dung	Mã số	Nhóm đất nông nghiệp										Nhóm đất phi nông nghiệp										Nhóm đất chưa sử dụng		Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị															
			Trong đó:							Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng			Đất rừng sản xuất			Đất nuôi trồng thủy sản		Đất làm muối		Tổng số			Đất quốc phòng			Đất an ninh			Đất khu công nghiệp		Tổng số			Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh			Đất bãi thải, xử lý chất thải		Đất ở tại đô thị		Đất chưa sử dụng còn lại
			Đất trồng lúa	Trong đó:		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Tổng số	Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất khu công nghiệp	Tổng số	Trong đó:			Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở y tế	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	Đất xây dựng cơ sở	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất ở tại đô thị	Đất chưa sử dụng còn lại	Diện tích đưa vào sử dụng																
				Tổng số	Đất chuyên trồng lúa nước											Đất xây dựng cơ sở	Đất xây dựng cơ sở	Đất xây dựng cơ sở											Đất xây dựng cơ sở															
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25																	
1.2	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm ...																																											
1.3	Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo																																											
2	Tỉnh/Thành phố B																																											
	...																																											

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Biểu số: 0106.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(Đối với các loại đất: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Xã đồng bằng			Xã trung du			Xã miền núi		
			Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước										
1	Tỉnh/Thành phố A										
1.1	Đất trồng cây hàng năm										
1.2	Đất trồng cây lâu năm										
1.3	Đất rừng sản xuất										
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản										
1.5	Đất làm muối										
1.6	Đất ở tại nông thôn										
1.7	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn										
1.8	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn										
2	Tỉnh/Thành phố B										
											
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0106.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
(Đối với các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,
dịch vụ tại đô thị)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Đô thị loại đặc biệt			Đô thị loại I			Đô thị loại II			Đô thị loại III			Đô thị loại IV			Đô thị loại V		
			Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Cả nước																			
1	Tỉnh/Thành phố A																			
1.1	Đất ở tại đô thị																			
1.2	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị																			
1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị																			
2	Tỉnh/Thành phố B																			
																				
																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0107.1/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, **DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN**

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã số	Tổng số	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước				Tổ chức, cá nhân nước ngoài	Cộng đồng dân cư
					Tổng số	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Đất nông nghiệp									
1.1	Đất trồng cây hàng năm (trồng lúa và cây hàng năm khác)									
1.2	Đất trồng cây lâu năm									
1.3	Đất rừng sản xuất									
1.4	Đất rừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.7	Đất làm muối									
1.8	Đất nông nghiệp khác									
2	Đất phi nông nghiệp									
2.1	Đất ở									
2.1.1	Đất ở tại nông thôn									
2.1.2	Đất ở tại đô thị									
2.2	Đất chuyên dùng									
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2.2.2	Đất quốc phòng									
2.2.3	Đất an ninh									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp									
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng									

STT	Loại đất	Mã số	Tổng số	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước				Tổ chức, cá nhân nước ngoài	Cộng đồng dân cư
					Tổng số	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
2.3	Đất cơ sở tôn giáo									
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng									
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng									
2.7	Đất phi nông nghiệp khác									
3	Đất chưa sử dụng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 0107.2/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đaiĐơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Bồi thường bằng đất (ha)				Bồi thường bằng tiền (triệu đồng)				Bồi thường tài sản gắn liền với đất (triệu đồng)	Hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền (triệu đồng)				
			Tổng số	Bồi thường bằng đất ở	Bồi thường bằng đất nông nghiệp	Bồi thường bằng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	Tổng số	Đối với đất nông nghiệp	Đối với đất ở	Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Tổng số	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cả nước															
1	Tỉnh/Thành phố A															
2	Tỉnh/Thành phố B															
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

[illegible]

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0108/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
CHO THUÊ ĐẤT
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Nội dung	Mã số	Địa điểm	Thời gian	Loại đất	Diện tích (ha)	Giá/đơn giá khởi điểm (triệu đồng/m ²)	Tổng giá trị/ Kết quả giá đấu thành (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Cả nước							
1	Tỉnh/Thành phố A							
1.1	Tổ chức...							
	Dự án ...							
	Dự án ...							
								
1.2	Tổ chức...							
	Dự án ...							
	Dự án ...							
								
2	Tỉnh/Thành phố B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0109.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA

CHIA THEO LOẠI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng diện tích điều tra	Diện tích đất bị thoái hóa		Chia theo loại đất																					
						Đất sản xuất nông nghiệp			Đất lâm nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản			Đất làm muối			Đất nông nghiệp khác			Đất bằng chưa sử dụng			Đất đồi núi chưa sử dụng			
				Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Cả nước																										
1	Tỉnh/Thành phố A																										
2	Tỉnh/Thành phố B																										
																											
																								</			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0109.2/BTNMT
 Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
 ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA
CHIA THEO LOẠI HÌNH THOÁI HÓA
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
 đất đai
 Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
 Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng diện tích điều tra	Diện tích đất bị thoái hóa		Chia theo loại hình thoái hóa																					
						Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa		Đất bị kết von, đá ong hóa			Đất bị mặn hóa			Đất bị phèn hóa			Đất bị thoái hóa khác				
				Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Cả nước																										
1	Tỉnh/Thành phố A																										
2	Tỉnh/Thành phố B																										
																											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0110.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo .

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM
CHIA THEO LOẠI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng diện tích điều tra	Diện tích đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm		Chia theo loại đất													
						Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất làm muối		Đất nông nghiệp khác		Đất bằng chưa sử dụng		Đất đồi núi chưa sử dụng	
				Ô nhiễm	Cận ô nhiễm	Ô nhiễm	Cận ô nhiễm	Ô nhiễm	Cận ô nhiễm	Ô nhiễm	Cận ô nhiễm	Ô nhiễm	Cận ô nhiễm	Ô nhiễm	Cận ô nhiễm	Ô nhiễm	Cận ô nhiễm	Ô nhiễm	Cận ô nhiễm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cả nước																		
1	Tỉnh/Thành phố A																		
2	Tỉnh/Thành phố B																		
																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0110.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM
CHIA THEO LOẠI HÌNH Ô NHIỄM**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý
đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số điểm lấy mẫu (điểm)	Tổng diện tích điều tra (ha)	Diện tích đất bị ô nhiễm						Diện tích đất cận ô nhiễm					
					Tổng số		Chia theo loại hình ô nhiễm đất				Tổng số		Chia theo loại hình ô nhiễm đất			
							Ô nhiễm kim loại nặng		Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp				Ô nhiễm kim loại nặng		Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp	
Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)			
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cả nước															
1	Tỉnh/Thành phố A															
2	Tỉnh/Thành phố B															
																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu số: 0201/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ
NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài
nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Trong năm báo cáo					Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				
			Diện tích được điều tra, đánh giá chia theo tỷ lệ bản đồ (km ²)				Trữ lượng (triệu m ³)	Diện tích được điều tra, đánh giá chia theo tỷ lệ bản đồ (km ²)				Trữ lượng (triệu m ³)
			1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000		1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước											
1	Tỉnh/Thành phố A											
2	Tỉnh/Thành phố B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch
và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: mét

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Vùng quan trắc A																
I	Tầng chứa nước X																
1	Công trình quan trắc...																
1.1	Mức nước trung bình																
1.2	Mức nước cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Mức nước thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
1.4	Biên độ dao động																
2	Công trình quan trắc...																
																	
II	Tầng chứa nước Y																
1	Công trình quan trắc...																
																	
B	Vùng quan trắc B																
I	Tầng chứa nước X																
1	Công trình quan trắc...																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

NHIỆT ĐỘ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch
và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: °C

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Vùng quan trắc A																
I	Tầng chứa nước X																
1	Công trình quan trắc...																
1.1	Nhiệt độ trung bình																
1.2	Nhiệt độ cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Nhiệt độ thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
1.4	Biên độ dao động																
2	Công trình quan trắc...																
																	
II	Tầng chứa nước Y																
1	Công trình quan trắc...																
																	
B	Vùng quan trắc B																
I	Tầng chứa nước X																
1	Công trình quan trắc...																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**ĐẶC TRƯNG TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ
THÀNH PHẦN HÓA HỌC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch
và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tính chất vật lý				Các nguyên tố đa lượng (mg/l)					Các nguyên tố vi lượng (mg/l)					Các chỉ tiêu vi sinh (con/l)		Các hợp chất gây nhiễm bẩn (mg/l)			
			Kinh độ	Vĩ độ	Màu	Mùi	Vị	pH	Na ⁺	K ⁺	...	SiO ₂	TDS	Mn	Cu	...	I	F	Ecoli	Coliform	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	...	18	19	20	21	...	31	32	33	34	35	36	37	38
A	Vùng quan trắc A																							
I	Tầng chứa nước X																							
1	Công trình quan trắc...																							
	Mùa khô																							
	Mùa mưa																							
2	Công trình quan trắc...																							
																								
II	Tầng chứa nước Y																							
1	Công trình quan trắc...																							
																								
B	Vùng quan trắc B																							
I	Tầng chứa nước X																							
1	Công trình quan trắc...																							
																								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0203/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT
CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài
nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Lưu vực sông	Mã số	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tổng lượng nước mặt (triệu m ³)		
					Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Lưu vực sông A						
2	Lưu vực sông B						
							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0204/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch
và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính

Đơn vị tính: mét

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Mức nước dưới đất trung bình năm gốc			Mức nước dưới đất trung bình năm báo cáo			Mức thay đổi mức nước dưới đất		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Vùng quan trắc A										
1	Tầng chứa nước X										
1.1	Công trình quan trắc...										
1.2	Công trình quan trắc...										
											
2	Tầng chứa nước Y										
											
II	Vùng quan trắc B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0205/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT
CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài
nguyên nước

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Lưu vực sông	Mã số	Tổng lượng nước mặt trong năm gốc (triệu m ³)	Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo (triệu m ³)	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt	
					Mức tăng/giảm (triệu m ³)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3	4
1	Lưu vực sông A					
2	Lưu vực sông B					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0206/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC,
XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Nội dung	Mã số	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước			
			Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m ³)	
			Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Lưu vực sông A																	
1	Tỉnh/Thành phố X																	
1.1	Tầng chứa nước																	
1.2	Tầng chứa nước																	
																		
2	Tỉnh/Thành phố Y																	
																		
II	Lưu vực sông B																	
																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

Biểu số: 0301/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN ĐƯỢC ĐO VẼ LẬP BẢN ĐỒ
ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: Km²

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ trong năm báo cáo			Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo		
			1/500.000	1/200.000	1/50.000	1/500.000	1/200.000	1/50.000
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Cả nước							
1	Tỉnh/Thành phố A							
2	Tỉnh/Thành phố B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN RẮN XÁC ĐỊNH VÀ DỰ BÁO
PHÂN THEO CÁC CẤP TÀI NGUYÊN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo			Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo		
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
					Tài nguyên xác định cấp 333	Tài nguyên dự báo cấp 334a		Tài nguyên xác định cấp 333	Tài nguyên dự báo cấp 334a
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
1	Tỉnh/Thành phố A								
1.1	Khoáng sản X		Tấn (m ³)						
1.2	Khoáng sản Y								
									
2	Tỉnh/Thành phố B								
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT
PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng
đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
					Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tỉnh/Thành phố A										
1.1	Khoáng sản X		Tấn (m ³)								
1.2	Khoáng sản Y										
											
2	Tỉnh/Thành phố B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN
ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: m³

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo					Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			
				Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tỉnh/Thành phố A											
1.1	Nước khoáng											
1.2	Nước nóng thiên nhiên											
2	Tỉnh/Thành phố B											
2.1	Nước khoáng											
2.2	Nước nóng thiên nhiên											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.1/BTNMT
 Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
 ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN
 ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI
 PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
 Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
 Khoáng sản Việt Nam
 Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
 chính

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến ngày 31/12 năm báo cáo			
				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
					Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tỉnh/Thành phố A														
1.1	Khoáng sản X		Tấn (m³)												
1.2	Khoáng sản Y														
															
2	Tỉnh/Thành phố B														
															

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra
 (Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN
ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI
PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa
chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: m³

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo					Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo					Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại đến ngày 31/12 năm báo cáo				
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			
				Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tỉnh/Thành phố A																
1.1	Nước khoáng																
1.2	Nước nóng thiên nhiên																
2	Tỉnh/Thành phố B																
2.1	Nước khoáng																
2.2	Nước nóng thiên nhiên																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0305/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: giấy phép

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo				Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
			Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp	
			Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Tỉnh/Thành phố A									
1.1	Khoáng sản X									
1.2	Khoáng sản Y									
										
2	Tỉnh/Thành phố B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0306/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHẦN TẤN NHỎ LẺ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chia theo loại khoáng sản	⋮		⋮				
	Đá ốp lát	Diện tích (ha)	34				
		Số khu vực (khu)	33				
	Thạch anh	Diện tích (ha)	32				
		Số khu vực (khu)	31				
	Mica	Diện tích (ha)	30				
		Số khu vực (khu)	29				
	Kaolin-Felspat	Diện tích (ha)	28				
		Số khu vực (khu)	27				
	Felspat	Diện tích (ha)	26				
		Số khu vực (khu)	25				
	Talc	Diện tích (ha)	24				
		Số khu vực (khu)	23				
	Photphorit	Diện tích (ha)	22				
		Số khu vực (khu)	21				
	Barit	Diện tích (ha)	20				
		Số khu vực (khu)	19				
	Vàng gốc	Diện tích (ha)	18				
		Số khu vực (khu)	17				
	Thiếc	Diện tích (ha)	16				
		Số khu vực (khu)	15				
	Antimon	Diện tích (ha)	14				
		Số khu vực (khu)	13				
	Chì - kẽm	Diện tích (ha)	12				
		Số khu vực (khu)	11				
	Đồng	Diện tích (ha)	10				
		Số khu vực (khu)	9				
	Mangan	Diện tích (ha)	8				
		Số khu vực (khu)	7				
	Sắt	Diện tích (ha)	6				
		Số khu vực (khu)	5				
	Than	Diện tích (ha)	4				
		Số khu vực (khu)	3				
	Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Diện tích (ha)	2				
Số khu vực (khu)		1					
Mã số			C				
Tỉnh/Thành phố			B	Cả nước	Tỉnh/Thà nh phố A	Tỉnh/Thà nh phố B	
S T T			A		1	2	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC
CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/thành phố	Mã số	Chia ra											
			Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đề điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước													
1	Tỉnh/Thành phố A													
2	Tỉnh/Thành phố B													
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC
CÁM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO
LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước													
1	Khoáng sản A													
2	Khoáng sản B													
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI
CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/thành phố	Mã số	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Chia ra					
					Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Cả nước									
1	Tỉnh/Thành phố A									
2	Tỉnh/Thành phố B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI
CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO
LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Chia ra					
					Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Cả nước									
1	Khoáng sản A									
2	Khoáng sản B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0308/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN
QUỐC GIA**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/thành phố	Mã số	Số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia		Chia theo loại khoáng sản																	
					Than năng lượng		Quặng chì - kẽm		Quặng bauxit laterit		Quặng titan		Quặng thiếc-vonfram		Quặng cromit		Quặng apatit		Quặng đất hiếm			
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	..	..
	Cả nước																					
1	Tỉnh/Thành phố A																					
2	Tỉnh/Thành phố B																					
																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và
Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/thành phố	Mã số	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Chia ra			
					Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
1	Tỉnh/Thành phố A							
2	Tỉnh/Thành phố B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.2/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO
LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt NamĐơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Chia ra			
					Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
1	Khoáng sản A							
2	Khoáng sản B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0310/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN ĐỘC HẠI
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất
và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Nội dung	Mã số	Tổng số		Chia ra					
					Khoáng sản độc hại nhóm I (khoáng sản phóng xạ và khoáng sản chứa các nguyên tố phóng xạ)			Khoáng sản độc hại nhóm II (thủy ngân, arsen, asbest và khoáng sản khác có thành phần đi kèm là thủy ngân, arsen, asbest)		
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Tỉnh/Thành phố A									
					Urani			Thủy ngân		
					Thori			Asen		
					...			...		
2	Tỉnh/Thành phố B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

04. MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 0401.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

(Tại các trạm quan trắc tự động)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -

Tài chính

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tỉnh/Thành phố A											
1.1	Trạm quan trắc X											
1.2	Trạm quan trắc Y											
												
2	Tỉnh/Thành phố B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-

BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tỉnh/Thành phố A											
1.1	Điểm quan trắc X											
1.2	Điểm quan trắc Y											
												
2	Tỉnh/Thành phố B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0402/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ
QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO PHÉP**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NO ₂			SO ₂			CO			O ₃			TSP			PM ₁₀			PM _{2,5}			Pb		
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ NO ₂ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO ₂ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM _{2,5} vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM _{2,5} vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ Pb vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ Pb vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Tỉnh/Thành phố A																											
1.1	Trạm quan trắc X																											
1.2	Trạm quan trắc Y																											
																												
2	Tỉnh/Thành phố B																											
																												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0403.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lưu vực sông A													
1.1	Trạm/điểm quan trắc X													
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y													
														
2	Lưu vực sông B													
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0403.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ									
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tỉnh/Thành phố A												
1.1	Trạm/điểm quan trắc X												
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y												
													
2	Tỉnh/Thành phố B												
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0404.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN VEN BỜ
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		TSS (mg/l)	DO (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	P- PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (μg/l)	Coliform (μg/l)	Asen (μg/l)	Chì (μg/l)	Thủy ngân (μg/l)	Cadimi (μg/l)	Xyanua (μg/l)	Tổng crôm (μg/l)	Sắt (μg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ													
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Tỉnh/Thành phố A																
1.1	Trạm/điểm quan trắc X																
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y																
																	
2	Tỉnh/Thành phố B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0404.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN GẦN BỜ**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		pH	Chì ($\mu\text{g/l}$)	Cadimi ($\mu\text{g/l}$)	Tổng crôm (Cr)	Thủy ngân ($\mu\text{g/l}$)	Asen ($\mu\text{g/l}$)	Xyanua ($\mu\text{g/l}$)	Tổng dầu, mỡ khoáng ($\mu\text{g/l}$)
			Kinh độ	Vĩ độ								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tỉnh/Thành phố A											
1.1	Trạm/điểm quan trắc X											
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y											
												
2	Tỉnh/Thành phố B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0404.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN XA BỜ
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Chì (µg/l)	Cadimi (µg/l)	Tổng crôm (Cr)	Thủy ngân (µg/l)	Asen (µg/l)	Xyanua (µg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Tỉnh/Thành phố A										
1.1	Trạm/điểm quan trắc X										
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y										
											
2	Tỉnh/Thành phố B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0405/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY
TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trăm tích)	Chì (mg/kg trăm tích)	Cadimi (mg/kg trăm tích)	Đồng (mg/kg trăm tích)	Kẽm (mg/kg trăm tích)	Thủy ngân (mg/kg trăm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Tỉnh/Thành phố A									
1.1	Trạm/điểm quan trắc X									
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y									
1.3										
2	Tỉnh/Thành phố B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0406/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Tổng tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)											
				Tổng số		Chia ra									
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
							Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cả nước														
1	Tỉnh/Thành phố A														
2	Tỉnh/Thành phố B														
															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0407/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP
CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (doanh nghiệp)	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường ISO 14001 (doanh nghiệp)	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B	C	1	2	3
	Cả nước				
1	Tỉnh/Thành phố A				
2	Tỉnh/Thành phố B				
					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0408/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC
THU GOM, XỬ LÝ**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom							Chất thải nguy hại được xử lý						
				Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)						Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)						Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
				Tổng	Chất thải công nghiệp	Chất thải y tế	Chất thải nông nghiệp	Chất thải sinh hoạt	Chất thải nguy hại khác		Tổng	Chất thải công nghiệp	Chất thải y tế	Chất thải nông nghiệp	Chất thải sinh hoạt	Chất thải nguy hại khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số																
1	Tỉnh/Thành phố A																
2	Tỉnh/Thành phố B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0409/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)							Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
				Tổng số	Chia theo loại hình cơ sở						
					Cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề	Bệnh viện, trung tâm y tế	Bãi rác, khu xử lý chất thải	Cơ sở giáo dục, lao động và xã hội	Điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật	Cơ sở khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước										
1	Tỉnh/Thành phố A										
2	Tỉnh/Thành phố B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0410/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

CÁC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐẤT LIỀN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: vụ

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng	Số vụ sự cố môi trường khác	Tổng số vụ sự cố môi trường trên đất liền
A	B	C	I	2	3
	Cả nước				
1	Tỉnh/Thành phố A				
2	Tỉnh/Thành phố B				
					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0411/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ SỐ KHU VỰC ĐẤT BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU
ĐƯỢC XỬ LÝ, CẢI TẠO.**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
			Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Cả nước								
1	Tỉnh/Thành phố A								
2	Tỉnh/Thành phố B								
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0412/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHÁT SINH NƯỚC THẢI TỪ 50m³/ngày đêm TRỞ LÊN
CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẢO ĐẢM
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên (cơ sở)				Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (cơ sở)				Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
			Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước										
1	Tỉnh/Thành phố A										
2	Tỉnh/Thành phố B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0413/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN HỢP VỆ SINH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn (cơ sở)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (cơ sở)					Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
			Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				
				Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Cả nước												
1	Tỉnh/Thành phố A												
2	Tỉnh/Thành phố B												
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0414/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐÔ THỊ
TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ
ĐẠT QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (m ³)						Nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom						Nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia						Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)	
									Khối lượng nước thải được thu gom (m ³)					Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (m ³)							
			Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III		Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III		Đô thị loại IV
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Cả nước																					
1	Tỉnh/Thành phố B																					
2	Tỉnh/Thành phố B																					
																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu số: 0501.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

SỐ GIỜ NẮNG
 Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng

Thủy văn

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -

Tài chính

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Đơn vị tính	Tọa độ		Tháng												Cả năm
				Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																	
1.1	Tổng số giờ nắng		Giờ															
1.2	Ngày có số giờ nắng lớn nhất		Giờ															
	Ngày xảy ra																	
1.3	Số ngày có nắng		Ngày															
2	Trạm quan trắc B																	
																		

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

LƯỢNG MƯA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Đơn vị tính	Tọa độ		Tháng												Cả năm
				Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																	
1.1	Tổng lượng mưa		mm															
1.2	Lượng mưa ngày cao nhất		mm															
	Ngày xảy ra																	
1.3	Số ngày có mưa		Ngày															
2	Trạm quan trắc B																	
																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: %

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Độ ẩm trung bình																
1.2	Độ ẩm ngày thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: °C

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Nhiệt độ trung bình																
1.2	Nhiệt độ cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Nhiệt độ thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

TỐC ĐỘ GIÓ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: m/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Tốc độ gió trung bình																
1.2	Tốc độ gió ngày cao nhất																
	Hướng gió																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0502/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Nhiệt độ trung bình năm trước ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình năm báo cáo ($^{\circ}\text{C}$)	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm	
			Kinh độ	Vĩ độ			Tăng/giảm ($^{\circ}\text{C}$)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	Trạm quan trắc A							
2	Trạm quan trắc B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0503/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI LƯỢNG MƯA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tổng lượng mưa năm trước (mm)	Tổng lượng mưa năm báo cáo (mm)	Mức thay đổi lượng mưa năm	
			Kinh độ	Vĩ độ			Tăng/giảm (mm)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	Trạm quan trắc A							
2	Trạm quan trắc B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

MỨC NƯỚC
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: cm

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Mức nước trung bình																
1.2	Mức nước cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Mức nước thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																	
II	Lưu vực sông B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**LƯU LƯỢNG NƯỚC
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí
tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: m³/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Lưu lượng nước trung bình																
1.2	Lưu lượng nước cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Lưu lượng nước thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																	
II	Lưu vực sông B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**LƯU LƯỢNG NƯỚC
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: m³/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Lưu lượng lớn nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.2	Lưu lượng nhỏ nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.3	Lưu lượng lớn nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
1.4	Lưu lượng nhỏ nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																	
II	Lưu vực sông B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.4/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LŨNG
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí
tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: g/m³

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Hàm lượng chất lơ lửng trung bình																
1.2	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																	
II	Lưu vực sông B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LŨNG
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí
tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: g/m³

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Lưu vực sông A																
1	Trạm quan trắc X																
1.1	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.2	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.3	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
1.4	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc Y																
																	
II	Lưu vực sông B																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0505/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

MỨC NƯỚC BIỂN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: cm

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Mức nước biển trung bình																
1.2	Mức nước biển cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Mức nước biển thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0506/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI MỨC NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Mức nước biển trung bình năm của năm trước (cm)	Mức nước biển trung bình năm của năm báo cáo (cm)	Mức thay đổi mức nước biển trung bình năm	
			Kinh độ	Vĩ độ			Tăng/giảm (cm)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	Trạm quan trắc A							
2	Trạm quan trắc B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0507/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT;
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

ĐỘ CAO VÀ HƯỚNG SÓNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: m

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Độ cao sóng trung bình																
1.2	Độ cao và hướng sóng lớn nhất																
-	Độ cao sóng																
-	Hướng sóng																
-	Ngày xảy ra																
2	Trạm quan trắc B																
	...																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0508/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

SỐ CƠN BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Mã số	Số hiệu cơn bão	Thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động		Cấp gió mạnh nhất	Khu vực đổ bộ		
				Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc		Vị trí	Tọa độ	
								Kinh độ	Vĩ độ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I	Các cơn bão hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam								
1	Bão số 1								
2	Bão số 2								
									
III	Các cơn áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam								
1	ATNĐ ...								
2	ATNĐ ...								
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0509/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG LƯỢNG Ô ZÔN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy
văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính

Đơn vị: DU (Dobson)

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tổng lượng ô zôn trung bình tháng												Trung bình năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
2	Trạm quan trắc B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0510/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

CƯỜNG ĐỘ BỨC XẠ CỰC TÍM

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng
Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị: W/m^2

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Cường độ bức xạ cực tím tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
1.1	Bức xạ dài A (315-400 nm)																
1.2	Bức xạ dài B (280-315nm)																
1.3	Bức xạ dài C (200-280 nm)																
2	Trạm quan trắc B																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0511/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau .

GIÁM SÁT LẮNG ĐỘNG AXIT**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Khí
tượng Thủy văn và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Trạm và các kỳ quan trắc	Mã số	Tọa độ		Thời gian lấy mẫu		Kết quả giám sát lắng đọng ướt										Kết quả giám sát lắng đọng khô (µg/m³)												
																	Khí				Aerosol - Bụi								
			Kinh độ	Vĩ độ	Bắt đầu	Kết thúc	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	F ⁻ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	EC (µs/cm)	pH	SO ₂	HNO ₃	HCl	NH ₃	SO ₄ ²⁻	NO ₃ ⁻	Cl ⁻	NH ₄ ⁺	Na ⁺	K ⁺	Mg ²⁺	Ca ²⁺
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Trạm quan trắc A																												
1	Kỳ 1																												
2	Kỳ 2																												
																													
52	Kỳ 52																												
II	Trạm quan trắc B																												
																													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0512/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;

- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Biến đổi khí hậu

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế-hoạch -
Tài chính

STT	Nguồn phát thải	Mã số	Dân số bình quân năm (nghìn người)	Tổng lượng khí nhà kính phát thải trong năm (1000 tấn/năm)							Tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra CO ₂ tương đương (1000 tấn/năm)	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (tấn CO ₂ e/người)
				CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆	NF ₃		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số											
	<i>Theo nguồn phát thải</i>											
1	Năng lượng		X									
2	Các quá trình công nghiệp		X									
3	Nông nghiệp		X									
4	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp		X									
5	Chất thải		X									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

06. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ

Biểu số: 0601/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM TỌA ĐỘ QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và
Thông tin địa lý Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo					Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				
			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
				Tọa độ cấp O	Tọa độ hạng I	Tọa độ hạng II	Tọa độ hạng III		Tọa độ cấp O	Tọa độ hạng I	Tọa độ hạng II	Tọa độ hạng III
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước											
1	Tỉnh/Thành phố A											
2	Tỉnh/Thành phố B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0602/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM ĐỘ CAO QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và
Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo					Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				
			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
				Độ cao hạng I	Độ cao hạng II	Độ cao hạng III	Độ cao hạng IV		Độ cao hạng I	Độ cao hạng II	Độ cao hạng III	Độ cao hạng IV
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước											
1	Tỉnh/Thành phố A											
2	Tỉnh/Thành phố B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0603/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM TRỌNG LỰC QUỐC GIA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Đo đạc
và Bản đồĐơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính*Đơn vị tính: điểm*

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo			Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Điểm trọng lực cơ sở	Điểm trọng lực hạng I		Điểm trọng lực cơ sở	Điểm trọng lực hạng I
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Cả nước							
1	Tỉnh/Thành phố A							
2	Tỉnh/Thành phố B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0604/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ
và Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Khu vực thành lập bản đồ địa hình trong năm báo cáo									Khu vực thành lập bản đồ địa hình lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo								
			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ ...			Tỷ lệ 1/1.000.000			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ ...			Tỷ lệ 1/1.000.000		
			Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý
A	B	C	1	2	3	...	...	...	25	26	27	28	29	30	...	...	...	52	53	54
	Cả nước																			
1	Tỉnh/Thành phố A																			
2	Tỉnh/Thành phố B																			
																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0605/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH HÀNG KHÔNG
KỸ THUẬT SỐ
Năm.....**Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản
đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Khu vực được chụp ảnh trong năm báo cáo								Khu vực được chụp ảnh lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo							
			Dưới 1m		Từ 1m đến dưới 2,5m		Từ 2,5m đến 4 m		Trên 4m		Dưới 1m		Từ 1m đến dưới 2,5m		Từ 2,5m đến 4 m		Trên 4m	
			Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cả nước																	
1	Tỉnh/Thành phố A																	
2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0606/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ QUỐC GIA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và
Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập trong năm báo cáo									Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo								
			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ ...			Tỷ lệ 1/1.000.000			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ ...			Tỷ lệ 1/1.000.000		
			Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Phạm vi địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý
A	B	C	1	2	3	...	...	...	25	26	27	28	29	30	...	...	...	52	53	54
	Cả nước																			
1	Tỉnh/Thành phố A																			
2	Tỉnh/Thành phố B																			
																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Biểu số: 0701/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH BIỂN ĐƯỢC ĐO VẼ
BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và
Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: km²

STT	Vùng biển	Mã số	Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ trong năm báo cáo						Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo					
			1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	1/500.000	1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	1/500.000
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước													
1	Vùng biển A													
2	Vùng biển B													
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0702/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ
TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và
Hải đảo Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển	Mã số	Tọa độ		Thời gian xảy ra sự cố	Dầu tràn trên biển			Hóa chất rò rỉ trên biển		
			Kinh độ	Vĩ độ		Loại dầu tràn	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km ²)	Loại hóa chất rò rỉ	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km ²)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số										
1	Vùng biển A										
2	Vùng biển B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và
Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

[illegible]

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0704/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁC HẢI ĐẢO
ĐƯỢC LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và
Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: hồ sơ

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo			Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo		
			Tổng số	Loại bảo vệ, bảo tồn	Loại khai thác, sử dụng	Tổng số	Loại bảo vệ, bảo tồn	Loại khai thác, sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Cả nước							
1	Tỉnh/Thành phố A							
2	Tỉnh/Thành phố B							
								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0705/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**CHIỀU DÀI BỜ BIỂN VÀ DIỆN TÍCH VÙNG BỜ
ĐƯỢC ÁP DỤNG QUẢN LÝ TỔNG HỢP**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và
Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo		Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế tính đến ngày 31/12 năm báo cáo	
			Tổng chiều dài bờ biển (km)	Tổng diện tích vùng bờ (km ²)	Tổng chiều dài bờ biển (km)	Tổng diện tích vùng bờ (km ²)
A	B	C	1	2	3	4
	Cả nước					
1	Tỉnh, thành phố A					
2	Tỉnh, thành phố B					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0706.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC
GIAO, CHO THUÊ ĐANG KHAI THÁC SỬ DỤNG**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và
Hải đảo Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Năm báo cáo								Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo							
			Diện tích cho thuê khu vực biển	Diện tích giao khu vực biển						Diện tích cho thuê khu vực biển	Diện tích giao khu vực biển							
				Tổng	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		Nhóm 6	Tổng	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số																	
I	Thẩm quyền trung ương																	
1	Vị trí khu vực biển ở tỉnh/thành phố A																	
2	Vị trí khu vực biển ở tỉnh/thành phố B																	
																		
II	Thẩm quyền địa phương																	
1	Tỉnh/Thành phố A																	
2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0707/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN ĐƯỢC CẤP

Năm

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và Hải
đào Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Nội dung	Mã số	Được cấp trong năm báo cáo								Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo							
			Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp				Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp				Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp				Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp			
			Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Chất nạo vét																	
1.1	Tỉnh/Thành phố A																	
1.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		
2	Bùn thải																	
2.1	Tỉnh/Thành phố A																	
2.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		
3	Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản																	
3.1	Tỉnh/Thành phố A																	
3.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		
4	Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển																	
4.1	Tỉnh/Thành phố A																	
4.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		
5	Các chất địa chất trơ và chất vô cơ																	

STT	Nội dung	Mã số	Được cấp trong năm báo cáo								Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo							
			Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp				Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp				Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp				Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp			
			Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.1	Tỉnh/Thành phố A																	
5.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		
6	Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên																	
6.1	Tỉnh/Thành phố A																	
6.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		
7	Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm																	
7.1	Tỉnh/Thành phố A																	
7.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		
8	Carbon dioxide (CO ₂) được thu và lưu trữ																	
8.1	Tỉnh/Thành phố A																	
8.2	Tỉnh/Thành phố B																	
																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

08. VIỄN THÁM**Biểu số: 0801.1/BTNMT**

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM
CHIA THEO LOẠI DỮ LIỆU ẢNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Dữ liệu ảnh	Mã số	Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo			Dữ liệu ảnh lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo		
			Khu vực có dữ liệu ảnh	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Khu vực có dữ liệu ảnh	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	SPOT 5							
2	VNREDSAT - 1							
3								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0801.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM CHIA THEO
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám
quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo				Dữ liệu ảnh lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
			SPOT5		VNREDSAT-1		SPOT5		VNREDSAT-1	
			Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km ²)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Cả nước									
1	Tỉnh/Thành phố A									
2	Tỉnh/Thành phố B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

09. THANH TRA**Biểu số: 0901/BTNMT**Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG SỐ ĐƠN, VỤ VIỆC
VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: Đơn

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số đơn nhận trong kỳ		Số đơn trùng, không đủ điều kiện	Phân loại số đơn đã xử lý trong kỳ																				Số đơn tồn chuyển kỳ sau	
						Trong đó:																					
			Tổng số	Trong đó: số đơn tồn kỳ trước chuyển sang		Khiếu nại										Tố cáo											
						Đất đai	Đòi đất cũ	Tranh chấp đất đai	Tổng số	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác			
																									Khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng số																										
1	Tỉnh/Thành phố A																										
2	Tỉnh/Thành phố B																										
																											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0902/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
THUỘC THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO
ĐƯỢC GIẢI QUYẾT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: Vụ việc

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao										Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết								
			Tổng số		Chia theo các lĩnh vực								Tổng số	Chia theo các lĩnh vực							
			Tổng số	Trong đó: kỳ trước chuyển sang	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác		Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số																				
1	Tỉnh/Thành phố A																				
2	Tỉnh/Thành phố B																				
																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0903/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP DÂN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Phân loại (lượt)																																												
			Tổng số lượt tiếp (lượt)	Tổng số người được tiếp (người)	Số lượt đồng người (lượt)	Số lượt khiếu kiện nhiều lần (lượt)	Tranh chấp đất đai	Đòi đất cũ	Khiếu nại								Tổ cáo																														
									Đất đai	Tài nguyên nước	Môi trường	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Tài nguyên nước	Đất đai	Khác	Biển và hải đảo	Đo đạc Bản đồ	Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Môi trường	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Tài nguyên nước	Đất đai	Khác	Biến và hải đảo	Đo đạc Bản đồ	Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Môi trường																				
																												Khác	Đất đai	Tài nguyên nước	Môi trường	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Tài nguyên nước	Đất đai	Khác	Biển và hải đảo	Đo đạc Bản đồ	Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Môi trường	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Tài nguyên nước	Đất đai	Khác	Biến và hải đảo	Đo đạc Bản đồ	Khí tượng, Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Môi trường
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																					
	Tổng số																																														
1	Tỉnh/Thành phố A																																														
2	Tỉnh/Thành phố B																																														
																																															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Biểu số: 0904.1 /BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

Năm.....

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số			Trong đó:																									
			Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Trong đó: số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành												Khác											
						Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Độc hại và Bùn đỏ	Biển và Hải đảo	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21								
	Tổng số																														
1	Tỉnh/Thành phố A																														
2	Tỉnh/Thành phố B																														
																															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP SỐ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ VI PHẠM
QUA THANH TRA, KIỂM TRA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Trong đó:																							
STT	Mã số	Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành																	
				Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Đất đai	Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo		Khác						
							Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra		Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra		Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra		Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra				
A	C	B	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1		Tỉnh/Thành phố A																					
2		Tỉnh/Thành phố B																					
																							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.3 /BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẢNG HÌNH THỨC
THU HỒI TIỀN QUA THANH TRA, KIỂM TRA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Trong đó:																			
			Tổng số		Thanh tra, kiểm tra hành chính																	
			Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo		Khác	
							Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																					
1	Tỉnh/Thành phố A																					
2	Tỉnh/Thành phố B																					
																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.4/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẢNG
HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
QUA THANH TRA, KIỂM TRA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số		Trong đó:																	
					Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành															
			Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo		Khác	
			Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																					
1	Tỉnh/Thành phố A																					
2	Tỉnh/Thành phố B																					
																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.5/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẢNG HÌNH THỨC
THU HỒI KHÁC QUA THANH TRA, KIỂM TRA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

STT	Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tổng số		Trong đó:																											
					Thanh tra, kiểm tra hành chính			Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành																								
			Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Đất đai			Tài nguyên nước			Tài nguyên khoáng sản, địa chất			Môi trường			Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu			Đo đạc và Bản đồ			Biển và Hải đảo			Khác		
									Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Tổng số																															
1	Tỉnh/Thành phố A																															
2	Tỉnh/Thành phố B																															
																																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

Biểu số: 1001.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức
cán bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: người

TT	Nội dung	Mã số	Tổng số biên chế được giao	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Chia theo trình độ đào tạo																																		Chia theo tuổi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Trong đó			Chia theo ngạch công chức					Chức danh KH	Chia theo trình độ đào tạo																	Chia theo tuổi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
																																				Quản lý nhà nước					Chứng chỉ tiếng dân tộc																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
CV và tương đương	CVC và tương đương	CVCC và tương đương	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi nghỉ hưu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
CV và tương đương	CVC và tương đương	CVCC và tương đương	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi nghỉ hưu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng

[illegible]

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 1101.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH
TUYỂN MỚI TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO
TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Mã số	Năm báo cáo									Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước	Tỷ lệ (%)	
			Chỉ tiêu tuyển mới	Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển	Trong tổng số								Thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu	Thực hiện năm báo cáo so với năm trước
					Nữ	Dân tộc ít người	Đảng viên	Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng	Bản thân là thương binh	Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động	Số sinh viên được tuyển thẳng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Trường/Viện.....													
I	Sau đại học													
1	Nghiên cứu sinh													
2	Cao học													
II	Đại học													
1	Hệ chính quy													
2	Hệ cử tuyển													
3	Hệ vừa làm vừa học													
4	Hệ bằng 2													
5	Hệ liên thông													
6	Hệ liên kết đào tạo													
III	Cao đẳng													
1	Hệ chính quy													

STT	Nội dung	Mã số	Năm báo cáo									Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước	Tỷ lệ (%)	
			Chi tiêu tuyển mới	Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển	Trong tổng số								Thực hiện năm báo cáo so với chi tiêu	Thực hiện năm báo cáo so với năm trước
					Nữ	Dân tộc ít người	Đảng viên	Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng	Bản thân là thương binh	Ảnh hưởng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động	Số sinh viên được tuyển thẳng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Hệ cử tuyển													
3	Hệ vừa làm vừa học													
4	Hệ liên thông													
5	Hệ liên kết đào tạo													
IV	Trung cấp chuyên nghiệp													
1	Hệ chính quy													
2	Hệ vừa làm vừa học													
3	Hệ liên kết đào tạo													
B	Trường/Viện ...													
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1101.2/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH
ĐANG THEO HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO
TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Mã số	Tổng số	Trong tổng số		Tổng số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo			
				Nữ	Dân tộc ít người	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	Trường/Viên ...								
I	Sau đại học								
1	Nghiên cứu sinh								
1.1	Phân theo hình thức đào tạo								
	Tập trung								
	Không tập trung								
1.2	Phân theo ngành đào tạo								
	Ngành ...								
									
2	Cao học								
2.1	Phân theo hình thức đào tạo								
	Tập trung								
	Không tập trung								
2.2	Phân theo ngành đào tạo								
	Ngành ...								
									
II	Đại học								
1	Phân theo hình thức đào tạo								
	Hệ chính quy								
	Hệ cử tuyển								
	Hệ vừa làm vừa học								
	Hệ bằng 2								
	Hệ liên thông								
	Hệ liên kết đào tạo								

STT	Nội dung	Mã số	Tổng số	Trong tổng số				Tổng số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo			
				Nữ	Dân tộc ít người	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7		
2	Phân theo ngành đào tạo										
	Ngành ...										
III	Cao đẳng										
1	Phân theo hình thức đào tạo										
	Hệ chính quy										
	Hệ cử tuyển										
	Hệ vừa làm vừa học										
	Hệ liên thông										
2	Phân theo ngành đào tạo										
	Ngành ...										
IV	Trung cấp chuyên nghiệp										
1	Phân theo hình thức đào tạo										
	Hệ chính quy										
	Hệ vừa làm vừa học										
	Hệ liên kết đào tạo										
2	Phân theo ngành đào tạo										
	Ngành ...										
B	Trường/Viên ...										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1101.3/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH
TỐT NGHIỆP TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO
TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Mã số	Khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp							Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước	Tỷ lệ (%)		
							Tổng số	Trong tổng số		Phân loại tốt nghiệp					Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước	
								Nữ	Dân tộc ít người	Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại trung bình khá				Loại trung bình
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	Trường/Viện ...																
I	Sau đại học																
1	Nghiên cứu sinh																
1.1	Phân theo hình thức đào tạo																
	Tập trung																
	Không tập trung																
1.2	Phân theo ngành đào tạo																
	Ngành ...																
																	
2	Cao học																
2.1	Phân theo hình thức đào tạo																
	Tập trung																
	Không tập trung																
2.2	Phân theo ngành đào tạo																
	Ngành ...																
																	
II	Đại học																
1	Phân theo hình thức đào tạo																
	Hệ chính quy																
	Hệ cử tuyển																
	Hệ vừa làm vừa học																
	Hệ băng 2																
	Hệ liên thông																
	Hệ liên kết đào tạo																
2	Phân theo ngành đào tạo																

STT	Nội dung	Mã số	Khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp								Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước	Tỷ lệ (%)	
							Tổng số	Trong tổng số		Phân loại tốt nghiệp						Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước
								Nữ	Dân tộc ít người	Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại trung bình khá	Loại trung bình			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Ngành ...																
																	
III	Cao đẳng																
1	Phân theo hình thức đào tạo																
	Hệ chính quy																
	Hệ cử tuyển																
	Hệ vừa làm vừa học																
	Hệ liên thông																
	Hệ liên kết đào tạo																
2	Phân theo ngành đào tạo																
	Ngành ...																
																	
IV	Trung cấp chuyên nghiệp																
1	Phân theo hình thức đào tạo																
	Hệ chính quy																
	Hệ vừa làm vừa học																
	Hệ liên kết đào tạo																
2	Phân theo ngành đào tạo																
	Ngành ...																
																	
B	Trường/Viện ...																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1102/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN
TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Mã số	Tổng số	Trong đó:		Chức danh				Trình độ chuyên môn									
				Nữ	Dân tộc ít người	Giáo sư		Phó giáo sư		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		Trình độ khác	
						Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Trường/Viện ...																		
I	Cán bộ quản lý																		
1	Hiệu trưởng																		
2	Phó hiệu trưởng																		
3	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ																		
	Trong đó: Kiểm nhiệm giảng dạy																		
II	Nhân viên (Tổng số)																		
III	Giảng viên (Tổng số)																		
1	Cơ hữu																		
2	Hợp đồng dài hạn																		
	Tổng số chia ra:																		
	Khoa/Bộ môn ...																		
	Khoa/Bộ môn ...																		
																			
IV	Giảng viên thỉnh giảng (Tổng số)																		
	Tổng số chia ra:																		
1	Khoa/Bộ môn ...																		
2	Khoa/Bộ môn ...																		
3																			
B	Trường/Viện ...																		
																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Biểu số: 1201/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

SỐ DỰ ÁN, TỔNG SỐ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG LÀ CƠ QUAN CHỦ QUẢN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Tên dự án/lĩnh vực	Mã số	Nhà tài trợ	Ngày ký kết phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng số vốn ODA (1000 USD)				Tổng số vốn đối ứng (triệu VNĐ)
								Tổng số	Trong đó:			
									Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay ưu đãi	Vốn vay hỗn hợp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số											
I	Lĩnh vực A											
1	Dự án X											
2	Dự án Y											
												
II	Lĩnh vực B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1202/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN, TỔNG SỐ VỐN
VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI
DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG LÀ CƠ QUAN CHỦ QUẢN
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Tên dự án/lĩnh vực	Mã số	Nhà tài trợ	Ngày ký kết phê duyệt dự án viện trợ	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng số vốn viện trợ (1000 USD)	
								Hiện vật	Tiền mặt
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số								
I	Lĩnh vực A								
1	Dự án X								
2	Dự án Y								
									
II	Lĩnh vực B								
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số: 1301/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐƯỢC XÂY DỰNG, BAN HÀNH**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và
Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế
hoạch - Tài chính

STT	Lĩnh vực	Mã số	Số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố		Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, công bố	
			Ban hành trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Ban hành trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
I	Lĩnh vực A					
II	Lĩnh vực B					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1302/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: Đề tài

STT	Lĩnh vực	Mã số	Tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong năm				Số đề tài, dự án, chương trình chuyên tiếp				Số đề tài, dự án, chương trình mở mới				Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu				Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Cấp quốc gia	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp quốc gia	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp quốc gia	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp quốc gia	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp quốc gia	Cấp Bộ	Cấp cơ sở
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																					
I	Lĩnh vực A																					
II	Lĩnh vực B																					
																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Biểu số: 1401/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường) Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch
- Tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Mã số	Tổng số thu				Dự toán chi ngân sách nhà nước																	Chi chương trình mục tiêu
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên										
				Học phí	Phí, lệ phí khác	Khác		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra					Khác				
									Tài nguyên và Môi trường	Khoa học công nghệ	Giáo dục đào tạo	Quản lý hành chính	Khác		Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường		Quản lý hành chính			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	Tổng số																							
1	Đơn vị A																							
2	Đơn vị B																							
																								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1402/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã số	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Chia ra		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	C	1	2	3	4
	Cả nước					
I	Các Bộ, ngành					
1	Bộ X					
2	Bộ Y					
3						
II	Các tỉnh/thành phố					
1	Tỉnh/Thành phố A					
2	Tỉnh/Thành phố B					
						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1403/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Mã số	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo	Kế hoạch năm báo cáo	Đã giải ngân kế hoạch báo cáo			Còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo
						Số quyết định, ngày, cơ quan duyệt	Tổng mức vốn đầu tư			Tổng số	Chia ra		
											Vốn thanh toán	Vốn tạm ứng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số (I+II)												
I	Chuẩn bị đầu tư												
1	Dự án ...												
2	Dự án ...												
II	Thực hiện đầu tư												
A	Dự án hoàn thành												
1	Ngành tài nguyên môi trường												
1.1	Dự án ...												
	Vốn trong nước												
	Vốn ngoài nước												
1.2	Dự án ...												
													
2	Ngành khoa học công nghệ												
3	Ngành giáo dục đào tạo												
4	Ngành vốn khác												
B	Dự án chuyển tiếp												
	(Chi tiết như mục A)												
C	Dự án khởi công mới												
	(Chi tiết như mục A)												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1404/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

GIÁ TRỊ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

STT	Nội dung	Mã số	Kế hoạch (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	Tỷ lệ TH/KH (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng vốn đầu tư (A+B+C)				
	Vốn trong nước				
	Vốn ngoài nước				
A	Vốn ngân sách tập trung				
I	Vốn chuẩn bị đầu tư				
II	Vốn thực hiện dự án				
1	Ngành tài nguyên môi trường				
	Vốn trong nước				
	Vốn ngoài nước				
2	Ngành khoa học công nghệ				
	Vốn trong nước				
	Vốn ngoài nước				
3	Ngành giáo dục đào tạo				
	Vốn trong nước				
	Vốn ngoài nước				
4	Ngành vốn khác				
B	Vốn trái phiếu chính phủ				
	(Chi tiết như mục A)				
C	Vốn từ nguồn khác				
	(Chi tiết như mục A)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1405/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính.

STT	Tên công trình	Mã số	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành		Năng lực thiết kế	Giá dự toán lần cuối (triệu đồng)	Giá trị được quyết toán (triệu đồng)	Giá trị tài sản cố định tăng thêm (triệu đồng)
						Kế hoạch	Thực tế				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Vốn ngân sách tập trung										
I	Ngành tài nguyên môi trường										
1	Dự án ...										
											
II	Ngành khoa học công nghệ										
1	Dự án ...										
											
III	Ngành giáo dục đào tạo										
1	Dự án ...										
											
IV	Ngành vốn khác										
1	Dự án ...										
											
B	Vốn trái phiếu chính phủ										
	(Chi tiết như mục A)										
C	Đầu tư từ các nguồn khác										
	(Chi tiết như mục A)										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1406/BTNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ
CHUYÊN MÔN**
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính

	Danh mục	Mã số	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng dự toán kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí đã cấp đến năm báo cáo (triệu đồng)	Kế hoạch năm báo cáo (triệu đồng)	Thực hiện năm báo cáo (triệu đồng)	Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành	Giá trị quyết toán (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số										
A	Sự nghiệp kinh tế										
I	Lĩnh vực A										
1	Dự án X										
2	Dự án Y										
											
II	Lĩnh vực B										
1	Dự án X										
2	Dự án Y										
											
B	Sự nghiệp môi trường										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1407/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐƯỢC XÂY DỰNG, BAN HÀNH
Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài
chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch -
Tài chính

Đơn vị tỉnh: Định mức

STT	Tên lĩnh vực/ định mức	Mã số	Số định mức đã ban hành còn hiệu lực thi hành đến trước năm báo cáo	Số định mức xây dựng, ban hành trong năm báo cáo		Số định mức hết hiệu lực thi hành trong năm báo cáo	Số định mức đã ban hành còn hiệu lực thi hành lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo
				Số định mức xây dựng mới	Số định mức điều chỉnh, bổ sung		
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số						
I	Lĩnh vực A						
1	Định mức X						
2	Định mức Y						
							
II	Lĩnh vực B						
1	Định mức M						
2	Định mức N						
							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. **Họ và tên người nhận xét:** Võ Tấn Phát.
2. **Học hàm, học vị, chức vụ công tác:** Chuyên viên.
3. **Nơi công tác** (tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail): Sở Tài nguyên và Môi trường - Số 137, Quốc lộ 1, Phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An; Điện thoại: 072.3826260 – Fax: 072.3823264.
4. **Chức danh trong Hội đồng:** Thành viên
5. **Tên dự án:** Dự án Cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link – Giai đoạn 1.
6. **Nhận xét về báo cáo:**

6.1. *Những nội dung đạt yêu cầu:*

- Báo cáo được lập theo đúng quy định Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và thực hiện theo đúng hướng dẫn Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Báo cáo đã mô tả sơ lược về dự án, các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khu vực dự án, dự báo được các tác nhân gây ô nhiễm và đề xuất được các biện pháp khống chế ô nhiễm.

6.2. *Những nội dung chưa đạt yêu cầu, cần được chỉnh sửa, bổ sung:*

Mở đầu : *bổ sung công suất tiếp nhận tài trợ của Cảng và dự án.*

- Trang 16, Bảng danh sách các thành viên tham gia: Thể hiện rõ trách nhiệm của chủ dự án, chủ công ty tư vấn và nội dung phụ trách của từng thành viên tham gia lập BC ĐTM; đồng thời bổ sung chữ ký của từng thành viên trên.

Chương 1: Mô tả tóm tắt dự án *Chương 1.5: Kèm theo lưu: bị các bản vẽ hiện tại hoặc không có hiện tại*

- Trang 21: Thể hiện rõ vị trí tất cả các điểm định vị M1, M2,... của Bảng 1-1 *theo lập DTM tại M1* trên Hình 1-2.

- Trang 25, Mục 1.3.2.3: Trình bày cụ thể hơn về hiện trạng khu đất thực hiện dự án (diện tích các loại đất, số hộ dân sinh sống,...) để làm cơ sở đánh giá sự phù hợp của dự án.

- Trang 26, Mục 1.4.1: Làm rõ hơn mục tiêu dự án (báo cáo chỉ nêu điểm mạnh của Cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link mà chưa trình bày được mục tiêu thực hiện dự án).

- Trang 27, Mục 1.4.2.2: Trình bày cụ thể giai đoạn 1 dự án sẽ xây dựng bao nhiêu bến cho các tàu (tàu trung chuyên, vận chuyển xà lan, vận chuyển xe tải,...).

- Trang 28, Bảng 1-8: Quy đổi về một đơn vị diện tích, bổ sung % diện tích của các hạng mục trên diện tích tổng. Thể hiện diện tích (% diện tích) của: các bến

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

01. ĐẤT ĐAI

Biểu số: 0101.1/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các đối tượng sử dụng, quản lý đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 12$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất của các đối tượng sử dụng;

$Cột\ 2 = Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6 + Cột\ 7 + Cột\ 8 + Cột\ 9 + Cột\ 10 + Cột\ 11;$

Cột 3: ghi diện tích đất do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8, 9: ghi diện tích đất do các tổ chức, cá nhân nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$Cột\ 12 = Cột\ 13 + Cột\ 14 + Cột\ 15$

Cột 13: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0101.2/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích đất nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp của cả nước đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 11$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

$Cột\ 2 = Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6 + Cột\ 7 + Cột\ 8 + Cột\ 9 + Cột\ 10$

Cột 3: ghi diện tích đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng (không thống kê diện tích các hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng đất công ích của xã, nhận khoán hoặc thuê lại của các tổ chức, cá nhân khác);

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất nông nghiệp do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8: ghi diện tích đất nông nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng;

Cột 9: ghi diện tích đất nông nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$Cột\ 11 = Cột\ 12 + Cột\ 13 + Cột\ 14$

Cột 12: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 13: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0101.3/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích đất phi nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất phi nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 12$

Cột 2: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

$Cột\ 2 = Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6 + Cột\ 7 + Cột\ 8 + Cột\ 9 + Cột\ 10 + Cột\ 11$

Cột 3: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8, 9: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do tổ chức, cá nhân nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

$Cột\ 12 = Cột\ 13 + Cột\ 14 + Cột\ 15$

Cột 13: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng

đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0101.4/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6 + Cột\ 7$

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0101.5/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của từng vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến ngày 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 +...

Cột 2, 3, 4...: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0102/BTNMT. Biến động diện tích đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu biến động tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước đến ngày 31/12 năm báo cáo so với năm gốc (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1, 3: ghi tổng diện tích tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B có đến thời điểm ngày 31/12 của năm gốc và năm báo cáo;

Cột 2, 4: ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột B của năm gốc và năm báo cáo với tổng diện tích đất tự nhiên;

Cột 5: ghi mức tăng/giảm tuyệt đối của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 5 = Cột 3 - Cột 1

Cột 6: ghi tốc độ tăng/giảm diện tích tự nhiên và từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 6 = (Cột 5 : Cột 3) x 100

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0103/BTNMT. Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính theo từng tỷ lệ bản đồ (1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã

xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng bên cột B;

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 8: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 0104.1/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của cả nước chia theo loại đất lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 0104.2/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 0105/BTNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tiêu chí về diện tích theo quy hoạch sử dụng đất; diện tích

theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm; diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo của cả nước và chia theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1 đến cột 25: ghi tên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đã được quốc hội xét duyệt.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0106.1/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(Đối với các loại đất: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã đồng bằng;

Cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã trung du;

Cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã miền núi.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

Biểu số: 0106.2/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(Đối với các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại đặc biệt;

Cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại I;

Cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại II;

Cột 10, 11, 12: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại III;

Cột 13, 14, 15: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại IV;

Cột 16, 17, 18: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại V.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

Biểu số: 0107.1/BTNMT. Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất của của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư) trên phạm vi cả nước chia theo các loại đất trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 7 + Cột 8

Cột 2: ghi diện tích đất thu hồi của hộ gia đình cá nhân;

Cột 3: ghi tổng diện tích thu hồi đất của các tổ chức trong nước;

Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích thu hồi đất của các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan đơn vị của nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác);

Cột 7: ghi diện tích thu hồi đất của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Cột 8: ghi diện tích thu hồi đất của cộng đồng dân cư.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0107.2/BTNMT. Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất (bồi thường bằng đất; bồi thường bằng tiền; bồi thường tài sản gắn liền với đất; hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền) của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích bồi thường bằng đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi diện tích bồi thường bằng đất đối với các loại đất (đất nông nghiệp; đất ở; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở);

Cột 5: ghi tổng số bồi thường bằng tiền;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số tiền bồi thường bằng tiền đối với các loại đất (đất nông nghiệp; đất ở; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở);

Cột 9: ghi số tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất;

Cột 10: ghi tổng số hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14;

Cột 11, 12, 13, 14: ghi số tiền hỗ trợ thu hồi đất bằng tiền theo các hình thức hỗ trợ (hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề

và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0107.3/BTNMT. Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án (tái định cư bằng đất ở; tái định cư bằng nhà ở) của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi diện tích đất bố trí tái định cư;

Cột 2: ghi số hộ được giao đất tái định cư;

Cột 3: ghi diện tích nhà bố trí tái định cư;

Cột 4: ghi số hộ được giao nhà tái định cư.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0108/BTNMT. Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo các tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi địa điểm dự án;

Cột 2: ghi thời gian tổ chức đấu giá;

Cột 3: ghi diện tích dự án;

Cột 4: ghi giá/đơn giá khởi điểm;

Cột 5: ghi tổng giá trị/kết quả giá đấu thành.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0109.1/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa chia theo các loại đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất làm muối bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.



Biểu số: 0109.2/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hoá chia theo loại hình thoái hóa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24

Cột 4 = Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bị phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất bị thoái hóa khác (đất bị sạt lở, đất bị gây hóa) ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

Biểu số: 0110.1/BTNMT. Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị ô nhiễm chia theo các loại đất trên địa bàn các

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3: ghi tổng diện tích đất theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 4, 5: ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 6, 7: ghi diện tích đất lâm nghiệp theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 8, 9: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 10, 11: ghi diện tích đất làm muối theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 12, 13: ghi diện tích đất nông nghiệp khác theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 14, 15: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 16, 17: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

Biểu số: 0110.2/BTNMT. Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại hình ô nhiễm

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị ô nhiễm theo các loại hình ô nhiễm đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số điểm, tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi tổng số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm;

Cột 5, 6: ghi số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm kim loại nặng;

Cột 7, 8: ghi số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;

Cột 9, 10: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm;

Cột 11, 12: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm kim loại nặng;

Cột 13, 14: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu số: 0201/BTNMT. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất chia theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong kỳ báo cáo;

Cột 5: ghi trữ lượng nước dưới đất được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 6, 7, 8, 9: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất chia theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi trữ lượng nước dưới đất được điều tra, đánh giá lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất do các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 0202.1/BTNMT. Mục nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán mực nước dưới đất (mực nước trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động mực nước theo ngày) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo các tháng trong năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0202.2/BTNMT. Nhiệt độ nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán nhiệt độ nước dưới đất (nhiệt độ trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng tháng và cả năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0202.3/BTNMT. Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, phân tích về tính chất vật lý, các nguyên tố đa lượng, các nguyên tố vi lượng, các chỉ tiêu vi sinh, các hợp chất gây nhiễm bẩn tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng mùa trong năm (mùa mưa, mùa khô).

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 4: ghi số liệu quan trắc về tính chất vật lý (màu, mùi, vị, pH);

Cột 5 đến cột 19: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố đa lượng (Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+} , Fe^{2+} , Fe^{3+} , NH_4^+ , Cl^- , SO_4^{2-} , HCO_3^- , NO_2^- , NO_3^- , tổng độ cứng, SiO_2 , TDS);

Cột 20 đến cột 32: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, CN, Pb, Zn, Cd, As, Cr, phenol, Hg, Ni, I, F);

Cột 33 đến cột 34: ghi số liệu quan trắc về các chỉ tiêu vi sinh (ecoli, coliform);

Cột 35 đến cột 38: ghi số liệu quan trắc về các hợp chất gây nhiễm bẩn (NH_4 , NO_2 , NO_3 , PO_4).

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước

dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0203/BTNMT. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp.

Biểu số: 0204/BTNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2;

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 0205/BTNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông liên tỉnh trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 2: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

Cột 4: ghi tỷ lệ thay đổi (%) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 4 = (Cột 3 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp.

Biểu số: 0206/BTNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương theo các lưu vực sông liên tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

Biểu số: 0301/BTNMT. Diện tích tự nhiên được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phần đất liền) theo các tỷ lệ bản đồ (1/500.000, 1/200.000, 1/50.000) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2, 3: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000, 1/50.000 trong năm báo cáo;

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000, 1/50.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả các đề án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

Biểu số: 0302/BTNMT. Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tài nguyên khoáng sản rắn xác định (cấp 333) và dự báo (cấp 334a) được điều tra, đánh giá theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định cấp 333 trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định cấp 333 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo kết quả các đề án đánh giá khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

Biểu số: 0303.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản của Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;

- Các quyết định phê duyệt trữ lượng của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản.

Biểu số: 0303.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) theo từng loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản của Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;

- Các quyết định phê duyệt trữ lượng của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

Biểu số: 0304.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác của Tổng cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam;

- Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng.

Biểu số: 0304.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15

Cột 12, 13, 14, 15: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo cập nhật trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác của Tổng cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam;

- Bộ Công Thương.

Biểu số: 0305/BTNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0306/BTNMT. Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 +...

Cột 3, 5, 7...: ghi số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...);

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 +...

Cột 2, 4, 6...: ghi diện tích khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản.

Biểu số: 0307.1/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0307.2/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0307.3/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác

khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0307.4/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 0308/BTNMT. Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số khu vực, diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 +...

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 +...

Cột 3, 5, 7...: ghi số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...);

Cột 4, 6, 8...: ghi diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...).

3. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Biểu số: 0309.1/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Biểu số: 0309.2/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Biểu số: 0310/BTNMT. Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật

1. Phạm vi thống kê

Thống kê loại khoáng sản, số khu vực, diện tích các khu vực có khoáng sản độc hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại chia theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 7

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8

Các cột 3, 4, 5: ghi loại khoáng sản, số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại nhóm I (khoáng sản phóng xạ và khoáng sản chứa các nguyên tố phóng xạ) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Các cột 6, 7, 8: ghi loại khoáng sản, số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại nhóm II (thủy ngân, arsen, asbest và khoáng sản khác có thành phần đi kèm là thủy ngân, arsen, asbest) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản (đối với các mỏ khoáng sản arsen, thủy ngân, asbet) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

- Kết quả điều tra chi tiết môi trường phóng xạ tại các khu vực tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường phóng xạ tự nhiên trên lãnh thổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

04. MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 0401.1/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO₂), lưu huỳnh đioxit (SO₂), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O₃), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10μm (PM₁₀), bụi PM_{2,5}, chì (Pb) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

trong năm báo cáo.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc môi trường hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các Trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0401.2/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}), bụi $\text{PM}_{2,5}$, chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các điểm quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0402/BTNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}), bụi $\text{PM}_{2,5}$, chì (Pb) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1, 4, 7, 10, 13, 16, 19, 22: ghi tổng số ngày đo các chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Cột 2, 5, 8, 11, 14, 17, 20, 23: ghi tổng số ngày đo các chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21, 24: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO_x , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2: Cột 1}) \times 100$$

$$\text{Cột 6} = (\text{Cột 5: Cột 4}) \times 100$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 8: Cột 7}) \times 100$$

$$\text{Cột 12} = (\text{Cột 11: Cột 10}) \times 100$$

$$\text{Cột 15} = (\text{Cột 14: Cột 13}) \times 100$$

$$\text{Cột 18} = (\text{Cột 17: Cột 16}) \times 100$$

$$\text{Cột 21} = (\text{Cột 20: Cột 19}) \times 100$$

$$\text{Cột 24} = (\text{Cột 23: Cột 22}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0403.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0403.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, coliform, kim loại nặng (asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 9: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất N-NH_4^+ , N-NO_3^- , coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0404.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: TSS, DO, N-NH_4^+ , P-PO_4^{3-} tổng dầu mỡ khoáng, coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crôm, sắt trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 13: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: TSS, DO, N-NH_4^+ , P-PO_4^{3-} , tổng dầu mỡ khoáng, coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crôm, sắt tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0404.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: pH, chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển gần bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: pH, chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;
- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0404.3/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: chì, cadimi, tổng crôm, thủy ngân, asen, xyanua, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;
- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0405/BTNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, tổ chức khác.

Biểu số: 0406/BTNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 8} + \text{Cột 11}$$

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

Cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

$$\text{Cột 8} = \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13}.$$

Cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 0407/BTNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100.$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Xây dựng, Giao thông vận tải; Tổng cục Thống kê.

Biểu số: 0408/BTNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

Cột 3, 4, 5, 6, 7: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại khác);

Cột 8: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

$$\text{Cột 8} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 9: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được xử lý;

$$\text{Cột 9} = \text{Cột 10} + \text{Cột 11} + \text{Cột 12} + \text{Cột 13} + \text{Cột 14}$$

Cột 10, 11, 12, 13, 14: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt, chất thải nguy hại khác);

Cột 15: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

$$\text{Cột 15} = (\text{Cột 9} : \text{Cột 1}) \times 100.$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Quốc phòng...

Biểu số: 0409/BTNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3 đến cột 8: ghi số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo từng loại hình cơ sở (cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề; bệnh viện, trung tâm y tế; bãi rác, khu xử lý chất thải; cơ sở giáo dục, lao động và xã hội; điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật; cơ sở khác);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 9 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Quốc phòng;

- Báo cáo cập nhật số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý của Tổng cục Môi trường.

Biểu số: 0410/BTNMT. Các sự cố môi trường trên đất liền

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số vụ sự cố môi trường phát sinh (trên đất liền) xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số vụ sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác;

Cột 3: ghi tổng số vụ sự cố môi trường trên đất liền;

Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Quốc phòng.

Biểu số: 0411/BTNMT. Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 4: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 7: ghi tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Y tế, Quốc phòng.

Biểu số: 0412/BTNMT. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi số cơ sở sản xuất kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên theo loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp);

Cột 5: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi số cơ sở sản xuất kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư...

Biểu số: 0413/BTNMT. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh

Thông kê số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 11} = (\text{Cột 6} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bộ Xây dựng.

Biểu số: 0414/BTNMT. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thông kê khối lượng, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 7: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 13: ghi tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

Cột 13 = (Cột 7 : Cột 1) x 100

Cột 14: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Cột 14 = Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 15, 16, 17, 18, 19: ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo các loại đô thị (đô thị loại đặc biệt, Loại I, Loại II, Loại III, Loại IV);

Cột 20: ghi tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Cột 20 = (Cột 14 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bộ Xây dựng.

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu số: 0501.1/BTNMT. Số giờ nắng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng số ngày nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D: ghi đơn vị tính

Cột E, G: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.2/BTNMT. Lượng mưa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.3/BTNMT. Độ ẩm không khí tương đối trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.4/BTNMT. Nhiệt độ không khí

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0501.5/BTNMT. Tốc độ gió

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0502/BTNMT. Mức thay đổi nhiệt độ trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0503/BTNMT. Mức thay đổi lượng mưa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo so với năm

trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi tổng lượng mưa năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi tổng lượng mưa năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

Biểu số: 0504.1/BTNMT. Mức nước trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0504.2/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0504.3/BTNMT. Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0504.4/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.



Biểu số: 0504.5/BTNMT. Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (vùng sông ảnh hưởng thủy triều)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

Biểu số: 0505/BTNMT. Mực nước biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mức nước biển trung bình, mức nước biển cao nhất, mức nước biển thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mức nước biển trung bình, mức nước biển cao nhất, mức nước biển thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

Biểu số: 0506/BTNMT. Mức thay đổi mực nước biển trung bình

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi mực nước biển trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc.

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi mực nước biển trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

Biểu số: 0507/BTNMT. Độ cao và hướng sóng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm khí tượng hải văn hiện có

theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

Biểu số: 0508/BTNMT. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trong năm;

Cột 1: ghi số hiệu cơn bão;

Cột 2, 3: ghi khoảng thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới bắt đầu hoạt động ở biển Đông và kết thúc đổ bộ vào đất liền;

Cột 4: ghi cấp gió mạnh nhất;

Cột 5, 6, 7: ghi khu vực các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ (vị trí; kinh độ; vĩ độ).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp báo cáo về các cơn bão, áp thấp nhiệt đới của Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn trung ương.

Biểu số: 0509/BTNMT. Tổng lượng ô zôn

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng ô zôn trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của

Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi tổng lượng ô zôn trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi tổng lượng ô zôn trung bình năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

Biểu số: 0510/BTNMT. Cường độ bức xạ cực tím

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc cường độ bức xạ cực tím gồm bức xạ cực tím dải A (315-400 nm), bức xạ cực tím dải B (280-315 nm) và bức xạ cực tím dải C (200-280 nm) trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc khí tượng cao không hiện có theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình năm tại các trạm quan trắc.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

Biểu số: 0511/BTNMT. Giám sát lắng đọng axit

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các giá trị và nồng độ các thông số chủ yếu trong các mẫu lắng

động ướt (SO_4^{2-} , NO_3^- , Cl^- , F^- , NH_4^+ , Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+} , EC, pH) và lắng đọng khô (SO_2 , HNO_3 , HCl , NH_3 , SO_4^{2-} , NO_3^- , Cl^- , NH_4^+ , Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+}) được đo đạc, phân tích hàng kỳ (mỗi kỳ 7 ngày từ 9 giờ sáng thứ hai tuần này đến 9 giờ sáng thứ hai tuần sau) trong năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột G, H: ghi thời gian, ngày tháng lấy mẫu (bắt đầu, kết thúc);

Cột 1 đến cột 11: ghi kết quả giám sát lắng đọng ướt;

Cột 12 đến cột 23: ghi kết quả giám sát lắng đọng khô.

3. Nguồn số liệu

Số liệu từ các trạm quan trắc môi trường không khí, trạm khí tượng.

Biểu số: 0512/BTNMT. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng phát thải các khí thải nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Kyoto (bao gồm: CO_2 , CH_4 , N_2O , HFCs, PFCs, SF_6 , NF_3) và lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người theo định kỳ 2 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn phát thải;

Cột 1: ghi dân số bình quân năm của cả nước năm báo cáo;

Cột 2 đến cột 8: ghi tổng lượng từng loại khí nhà kính phát thải trong năm (CO_2 , CH_4 , N_2O , HFCs, PFCs, SF_6 , NF_3);

Cột 9: ghi tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra CO_2 tương đương theo hệ số Tiềm năng nóng lên toàn cầu cho từng loại khí của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

Cột 10: ghi lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người;

Cột 10 = Cột 9: Cột 1.

3. Nguồn số liệu

- Đề án kiểm kê phát thải khí nhà kính;
- Niêm giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê;
- Báo cáo của các Bộ ngành, địa phương.

06. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ

Biểu số: 0601/BTNMT. Hệ thống điểm tọa độ quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm tọa độ quốc gia (tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$

Cột 2, 3, 4, 5: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$

Cột 7, 8, 9, 10: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0602/BTNMT. Hệ thống điểm độ cao quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm độ cao quốc gia (độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$

Cột 2, 3, 4, 5: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Cột 7, 8, 9, 10: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III, hạng IV được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0603/BTNMT. Hệ thống điểm trọng lực quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số điểm trọng lực quốc gia (điểm trọng lực cơ sở, điểm trọng lực hạng I) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3}$$

Cột 2, 3: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 4} = \text{Cột 5} + \text{Cột 6}$$

Cột 5, 6: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0604/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo từng tỷ lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 27: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 28 đến cột 54: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0605/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số dạng chụp ảnh khung, ảnh hàng không kỹ thuật số thu nhận bằng công nghệ cảm biến sử dụng tia laser quét bề mặt địa hình từ trên không, ảnh hàng không kỹ thuật số thu nhận từ các thiết bị bay không người lái sử dụng trong chụp ảnh địa hình, các loại dữ liệu ảnh kỹ thuật số thu nhận từ các thiết bị công nghệ khác có đặc tính kỹ thuật tương đương theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 8: ghi diện tích, phạm vi địa lý khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) trong năm báo cáo;

Từ cột 9 đến cột 16: ghi diện tích, phạm vi địa lý khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0606/BTNMT. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được thành lập theo từng loại tỷ

lệ bản đồ (1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Từ cột 1 đến cột 27: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 28 đến cột 54: ghi số mảnh, diện tích, phạm vi địa lý khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000, 1/500.000, 1/1.000.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Biểu số: 0701/BTNMT. Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) trong năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9, 10, 11, 12: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000, 1/500.000) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Các đề án, dự án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

Biểu số: 0702/BTNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển của Việt Nam trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải...

Biểu số: 0703/BTNMT. Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo chuẩn quốc gia theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/250.000) trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển;

Các cột 1, 2, 3, 4, 5: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong năm báo cáo;

Các cột 6, 7, 8, 9, 10: ghi diện tích được thành lập bản đồ địa hình đáy biển theo từng loại tỷ lệ bản đồ: 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

Biểu số: 0704/BTNMT. Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng các hải đảo đã được lập và quản lý hồ sơ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quản lý hồ sơ hải đảo lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quản lý hồ sơ hải đảo;

Cột 1: ghi tổng số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số lượng các hải đảo theo các loại hải đảo đã được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo (loại bảo vệ, bảo tồn; loại khai thác, sử dụng);

Cột 4: ghi tổng số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số lượng các hải đảo theo các loại hải đảo đã được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (loại bảo vệ, bảo tồn; loại khai thác, sử dụng).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0705/BTNMT. Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp theo các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Cột 1, 2: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B được áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ trong

năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B được áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt.

Biểu số: 0706/BTNMT. Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê toàn bộ diện tích khu vực biển đang được các tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Cột 1: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao trong năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;

Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;

Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;

Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước

biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;

Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;

Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

Cột 9: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 11, 12, 13, 14, 15, 16: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Quyết định giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 0707/BTNMT. Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành trực thuộc trung ương theo từng loại vật, chất nằm trong danh mục được phép nhận chìm ở biển;

Cột 1,9: ghi số giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 2,10: ghi tổng khối lượng vật, chất nhận chìm ở biển đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3,11: ghi tổng kích thước vật nhận chìm ở biển đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 4,12: ghi tổng diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 13: ghi số giấy phép nhận chìm ở biển do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày

31/12 năm báo cáo;

Cột 6,14: ghi tổng khối lượng vật, chất nhận chìm ở biển đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7,15: ghi tổng kích thước vật nhận chìm ở biển đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 8,16: ghi tổng diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp.

08. VIỄN THÁM

Biểu số: 0801.1/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia loại dữ liệu ảnh

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây $\leq 25\%$) đối với từng loại dữ liệu ảnh trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các loại dữ liệu ảnh SPOT5, VNREDSAT-1...;

Cột 1: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 4: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Dữ liệu ảnh vệ tinh thu được tại trạm thu ảnh của Việt Nam;
- Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Biểu số: 0801.2/BTNMT. Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây $\leq 25\%$) đối với từng loại dữ liệu ảnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1, 2: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Dữ liệu ảnh vệ tinh thu được tại trạm thu ảnh của Việt Nam;
- Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

09. THANH TRA

Biểu số: 0901/BTNMT. Tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo theo định kỳ 6 tháng, năm từ số đơn thư nhận qua đường bưu điện, từ Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư hay số vụ việc được Thủ tướng Chính phủ hoặc lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Thanh tra Bộ xử lý trực tiếp.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh

mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số đơn nhận được trong kỳ;

Cột 2: ghi số đơn tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3: ghi số đơn trùng, không đủ điều kiện;

Cột 4: ghi tổng số đơn đã xử lý trong kỳ;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + ... + Cột 24

Cột 5: ghi số đơn về tranh chấp đất đai đã xử lý;

Cột 6: ghi số đơn về đòi lại đất cũ đã xử lý;

Cột 7 đến cột 16: ghi số đơn về khiếu nại đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số đơn về tố cáo đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 25: ghi số đơn tồn chuyển kỳ sau.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 0902/BTNMT. Số vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi số vụ việc tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3 đến cột 10: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 11: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết trong kỳ;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 11 đến cột 17: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ theo tháng, quý, năm.

Biểu số: 0903/BTNMT. Tổng hợp tình hình tiếp dân

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số lượt người đến Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký làm việc với cán bộ tiếp dân về giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Tổng số lượt người tiếp dân được thống kê trong sổ đăng ký của cán bộ tiếp dân hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và tổng hợp theo 6 tháng, năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số lượt tiếp trong kỳ;

Cột 1 = Cột 5 + Cột 6 + ... + Cột 24

Cột 2: ghi tổng số người được tiếp;

Cột 3: ghi số lượt đồng người;

Cột 4: ghi số lượt khiếu kiện nhiều lần;

Cột 5: ghi số lượt về tranh chấp đất đai;

Cột 6: ghi số lượt về đòi lại đất cũ;

Cột 7 đến cột 16: ghi số lượt về khiếu nại phân theo các lĩnh vực: đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số lượt về tố cáo phân theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

3. Nguồn số liệu

- Ghi chép của cán bộ tiếp dân;
- Danh sách đăng ký làm việc với cán bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường theo lịch tiếp dân của Lãnh đạo Bộ.

Biểu số: 0904.1/BTNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lần tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra làm việc với các tổ chức, cá nhân nhằm giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 2: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch;

Cột 3: ghi số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19 + Cột 21

Cột 4, 5: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 6 đến cột 21: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.2/BTNMT. Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 2: ghi số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.3/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà

nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 3: ghi số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.4/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 3: ghi số tiền xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

Biểu số: 0904.5/BTNMT. Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25 + Cột 28

Cột 2: ghi số giấy phép bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23 + Cột 26 + Cột 29

Cột 3: ghi số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24 + Cột 27 + Cột 30

Cột 4, 5, 6: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 7 đến cột 30: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

Biểu số: 1001/BTNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Báo cáo định kỳ hàng năm của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 1101.1/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi chỉ tiêu tuyển mới tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển;

Cột 3 đến cột 9: ghi số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển là nữ; dân tộc ít người; Đảng viên; con liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng; bản thân là thương binh; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; số sinh viên được tuyển thẳng;

Cột 10: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước;

Cột 11: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu;

Cột 11 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 12: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với năm trước;

Cột 12 = (Cột 2 : Cột 10) x 100

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

Biểu số: 1101.2/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh đang theo học các khóa

học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2, 3: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học là nữ; dân tộc ít người;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo (năm thứ 1, 2, 3, 4).

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

Biểu số: 1101.3/BTNMT. Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp, được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi khóa học;

Cột 2: ghi số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học;

Cột 3: ghi số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học;

Cột 4: ghi số học viên, sinh viên, học sinh dự thi;

Cột 5: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp;

Cột 5 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp là nữ và dân tộc ít người;

Cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp phân theo loại tốt nghiệp (loại xuất sắc, loại giỏi, loại khá, loại trung bình khá, loại trung bình);

Cột 13: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước;

Cột 14: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi;

Cột 14 = (Cột 5 : Cột 4) x 100;

Cột 15: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước;

Cột 15 = (Cột 5 : Cột 13) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

Biểu số: 1102/BTNMT. Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tiêu chí cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên, giảng viên thỉnh giảng theo từng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên tương ứng với các tiêu chí ghi ở cột B;

Cột 2, 3: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên là nữ, dân tộc ít người;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo chức danh giáo sư, phó giáo sư (tổng số, nữ);

Cột 8 đến cột 17: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo trình độ chuyên môn tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trình độ khác (tổng số, nữ).

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Biểu số: 1201/BTNMT. Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án ODA được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6: ghi tổng số vốn ODA;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 7, 8, 9: ghi tổng số vốn ODA theo các hình thức cung cấp (viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi, vốn vay hỗn hợp);

Cột 10: ghi tổng số vốn đối ứng.

3. Nguồn số liệu

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Báo cáo của các Ban quản lý dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Biểu số: 1202/BTNMT. Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6, 7: ghi tổng số vốn viện trợ (hiện vật, tiền mặt).

3. Nguồn số liệu

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số: 1301/BTNMT. Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1, 2: ghi số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

Biểu số: 1302/BTNMT. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai, thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ thực hiện trong năm;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong năm;

Cột 5: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 9: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình mở mới trong năm;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 10, 11, 12: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở mở mới trong năm;

Cột 13: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 14, 15, 16: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 17: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu;

Cột 17 = Cột 18 + Cột 19 + Cột 20

Cột 18, 19, 20: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Biểu số: 1401/BTNMT. Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các khoản thu ngân sách chủ yếu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (học phí, phí, lệ phí) và các nguồn chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tổng số và chia theo các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số thu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi số thu học phí; phí, lệ phí; các nguồn thu khác;

Cột 5: ghi tổng dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo;

$Cột\ 5 = Cột\ 6 + Cột\ 12 + Cột\ 20$

Cột 6: ghi tổng số chi đầu tư phát triển;

$Cột\ 6 = Cột\ 7 + Cột\ 8 + Cột\ 9 + Cột\ 10 + Cột\ 11$

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi theo các nguồn chi đầu tư phát triển (ngành tài nguyên và môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, quản lý hành chính, khác);

Cột 12: ghi tổng số chi sự nghiệp;

$Cột\ 12 = Cột\ 13 + Cột\ 14 + Cột\ 15 + Cột\ 16 + Cột\ 17 + Cột\ 18 + Cột\ 19$

Cột 13 đến cột 19: ghi theo các nguồn chi sự nghiệp (sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, khác);

Cột 20: ghi tổng số chi chương trình mục tiêu.

3. Nguồn số liệu

- Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1402/BTNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4$

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1403/BTNMT. Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi năng lực thiết kế công trình, dự án;

Cột 3: ghi thời gian khởi công - hoàn thành công trình, dự án;

Cột 4, 5: ghi Quyết định đầu tư công trình, dự án (số quyết định, ngày, cơ quan duyệt; tổng mức vốn đầu tư);

Cột 6: ghi tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo;

Cột 7: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Cột 8, 9, 10: số vốn đã giải ngân kế hoạch báo cáo (tổng số; vốn thanh toán; vốn tạm ứng);

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11: ghi số vốn còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 7 - Cột 8.

3. Nguồn số liệu

- Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1404/BTNMT. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển từng ngành vốn (ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học công nghệ, ngành giáo dục đào tạo,

ngành vốn khác) theo các nguồn vốn (vốn ngân sách tập trung; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn từ nguồn khác) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các ngành vốn theo từng nguồn vốn đầu tư;

Cột 1: ghi kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 2: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 3: ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển so với kế hoạch;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các đơn vị có sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (bao gồm cả vốn trong nước và vốn ODA) của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1405/BTNMT. Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi chủ đầu tư;

Cột 3: ghi ngày khởi công;

Cột 4, 5: ghi ngày hoàn thành (kế hoạch, thực tế);

Cột 6: ghi năng lực thiết kế;

Cột 7: ghi giá dự toán lần cuối;

Cột 8: ghi giá trị được quyết toán;

Cột 9: ghi giá trị tài sản cố định tăng thêm.

3. Nguồn số liệu

- Các biên bản nghiệm thu bàn giao, các văn bản thẩm tra phê duyệt quyết toán các dự án;

- Báo cáo của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1406/BTNMT. Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn (gọi chung là dự án) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án chuyên môn theo từng lĩnh vực, từng nguồn vốn;

Cột 1: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 2: ghi đơn vị chủ trì thực hiện dự án;

Cột 3: ghi Quyết định phê duyệt dự án (số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt);

Cột 4: ghi tổng dự toán kinh phí;

Cột 5: ghi tổng kinh phí đã cấp đến trước năm báo cáo;

Cột 6: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Cột 7: ghi giá trị thực hiện năm báo cáo;

Cột 8: ghi Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành (số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt);

Cột 9: ghi giá trị quyết toán dự án.

3. Nguồn số liệu

- Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Biểu số: 1407/BTNMT. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng, ban hành

1. Phạm vi thống kê

Thống kê danh mục các định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các định mức kinh tế - kỹ thuật theo từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành còn hiệu lực thi hành đến trước năm báo cáo;

Cột 2, 3: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, ban hành trong năm báo cáo (định mức xây dựng mới; định mức điều chỉnh, bổ sung);

Cột 4: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật hết hiệu lực thi hành trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi số định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành còn hiệu lực thi hành lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo

3. Nguồn số liệu

- Chương trình ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

Phần II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phục vụ thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường ban hành tại Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành tài nguyên và môi trường.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Chế độ báo cáo này là Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các Mục II, III và IV của Chế độ báo cáo này.

Đối với các biểu mẫu báo cáo về diện tích, cơ cấu đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3.1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3.2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3.3. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03,...; phần chữ ghi STNMT thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống

kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3.4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 30/6.

Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12.

Riêng đối với báo cáo thống kê về thanh tra, báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 16 tháng 12 của năm trước đến ngày 15 tháng 6 của năm báo cáo; báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

3.5. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

3.6. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi bằng văn bản giấy hoặc qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác định bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị thực hiện báo cáo.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
1	01/STNMT	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Năm	Ngày 15/02 năm sau
2	02/STNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
3	03/STNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 15/02 năm sau
4	04/STNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	5 Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
5	05/STNMT	Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
6	06/STNMT	Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
7	07/STNMT	Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
8	08/STNMT	Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
9	09/STNMT	Diện tích đất bị thoái hóa	5 Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
10	10/STNMT	Diện tích đất bị ô nhiễm	5 Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
11	11/STNMT	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
12	12/STNMT	Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	5 năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
13	13/STNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
14	14/STNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính	5 năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
15	15/STNMT	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính	Năm	Ngày 15/02 năm sau
16	16/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/02 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
17	17/STNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Năm	Ngày 15/02 năm sau
18	18/STNMT	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Năm	Ngày 15/02 năm sau
19	19/STNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Năm	Ngày 15/02 năm sau
20	20/STNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Năm	Ngày 15/02 năm sau
21	21/STNMT	Danh mục khu không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Năm	Ngày 15/02 năm sau
22	22/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)	Năm	Ngày 15/02 năm sau
23	23/STNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)	Năm	Ngày 15/02 năm sau
24	24/STNMT	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Năm	Ngày 15/02 năm sau
25	25/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt	Năm	Ngày 15/02 năm sau
26	26/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất	Năm	Ngày 15/02 năm sau
27	27/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ	Năm	Ngày 15/02 năm sau
28	28/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ	Năm	Ngày 15/02 năm sau
29	29/STNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ	Năm	Ngày 15/02 năm sau
30	30/STNMT	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Năm	Ngày 15/02 năm sau
31	31/STNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	6	7
32	32/STNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường	Năm	Ngày 15/02 năm sau
33	33/STNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Ngày 15/02 năm sau
34	34/STNMT	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Năm	Ngày 15/02 năm sau
35	35/STNMT	Các sự cố môi trường trên đất liền	Năm	Ngày 15/02 năm sau
36	36/STNMT	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	Năm	Ngày 15/02 năm sau
37	37/STNMT	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Năm	Ngày 15/02 năm sau
38	38/STNMT	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Năm	Ngày 15/02 năm sau
39	39/STNMT	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Năm	Ngày 15/02 năm sau
40	40/STNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Năm	Ngày 15/02 năm sau
41	41/STNMT	Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 15/02 năm sau
42	42/STNMT	Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp	Năm	Ngày 15/02 năm sau
43	43/STNMT	Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng	Năm	Ngày 15/02 năm sau
44	44/STNMT	Số lượng giấy phép nhận chèo ở biển được cấp	Năm	Ngày 15/02 năm sau
45	45/STNMT	Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau
46	46/STNMT	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	6 tháng; Năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau
47	47/STNMT	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Năm	Ngày 15/02 năm sau
48	48/STNMT	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Năm	Ngày 15/02 năm sau

Đối với các biểu mẫu báo cáo có kỳ báo cáo là 5 năm thì năm báo cáo là các năm có chữ số tận cùng là 4 và 9.

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính chia theo tỷ lệ bản đồ (ha)						Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã)
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000	
A	B	C	1	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
1	Huyện A									
2	Huyện B									
3										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ
TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
CHIA THEO LOẠI ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Loại đất	Mã số	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký								Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)
					Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)		
					Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng số												
1	Đất nông nghiệp												
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp												
1.2	Đất lâm nghiệp												
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản												
1.4	Đất làm muối												
1.5	Đất nông nghiệp khác												
2	Đất phi nông nghiệp												
2.1	Đất ở												
2.1.1	Đất ở tại nông thôn												
2.1.2	Đất ở tại đô thị												
2.2	Đất chuyên dùng												
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan												
2.2.2	Đất quốc phòng												
2.2.3	Đất an ninh												
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp												
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp												
2.2.6	Đất có mục đích công cộng												
2.3	Đất cơ sở tôn giáo												
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng												
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT												
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng												
2.7	Đất phi nông nghiệp khác												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số
20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018
của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Theo Nghị quyết của Chính phủ đã xét duyệt		Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo
			Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm ...	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm...	
A	B	C	1	2	3
1	Đất nông nghiệp				
1.1	Đất trồng lúa				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)				
1.2	Đất rừng phòng hộ				
1.3	Đất rừng đặc dụng				
1.4	Đất rừng sản xuất				
1.5	Đất làm muối				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản				
2	Đất phi nông nghiệp				
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất phát triển hạ tầng				
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao				

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Theo Nghị quyết của Chính phủ đã xét duyệt		Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo
			Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm ...	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm...	
A	B	C	1	2	3
	thao				
2.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh				
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.7	Đất ở tại đô thị				
3	Đất chưa sử dụng				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại				
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng				
4	Đất khu công nghệ cao				
5	Đất khu kinh tế				
6	Đất đô thị				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Mã số	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất ở tại nông thôn	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Chia theo loại xã												
1	Xã đồng bằng												
	Cao nhất												
	Thấp nhất												
	Phổ biến												
2	Xã trung du												
	...												
II	Chia theo loại đô thị												
1	Đô thị loại đặc biệt												
	Cao nhất												
	Thấp nhất												
	Phổ biến												
2	Đô thị loại I												
	...												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã số	Tổng số	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước				Tổ chức, cá nhân nước ngoài	Cộng đồng dân cư
					Tổng số	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Đất nông nghiệp									
1.1	Đất trồng cây hàng năm									
1.2	Đất trồng cây lâu năm									
1.3	Đất rừng sản xuất									
1.4	Đất rừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.7	Đất làm muối									
1.8	Đất nông nghiệp khác									
2	Đất phi nông nghiệp									
2.1	Đất ở									
2.1.1	Đất ở tại nông thôn									
2.1.2	Đất ở tại đô thị									
2.2	Đất chuyên dùng									
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2.2.2	Đất quốc phòng									
2.2.3	Đất an ninh									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp									
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
2.2.6	Đất có mục đích công cộng									

STT	Loại đất	Mã số	Tổng số	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước				Tổ chức, cá nhân nước ngoài	Cộng đồng dân cư
					Tổng số	Tổ chức kinh tế	Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập	Tổ chức khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
2.3	Đất cơ sở tôn giáo									
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng									
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối									
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.8	Đất phi nông nghiệp khác									
3	Đất chưa sử dụng									

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biên
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06/STNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Bồi thường bằng đất (ha)				Bồi thường bằng tiền (triệu đồng)				Bồi thường tài sản gắn liền với đất (triệu đồng)	Hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền (triệu đồng)				
			Tổng số	Bồi thường bằng đất ở	Bồi thường bằng đất nông nghiệp	Bồi thường bằng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	Tổng số	Đối với đất ở	Đối với đất nông nghiệp	Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Tổng số	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số															
1	Huyện A															
2	Huyện B															
	...															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07/STNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tái định cư bằng đất ở		Tái định cư bằng nhà ở	
			Diện tích đất bố trí tái định cư (ha)	Số hộ được giao đất tái định cư (hộ)	Diện tích nhà bố trí tái định cư (m ²)	Số hộ được giao nhà tái định cư (hộ)
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
1	Huyện A					
2	Huyện B					
	...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/STNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
CHO THUÊ ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Nội dung	Mã số	Địa điểm	Thời gian	Loại đất	Diện tích (ha)	Giá/đơn giá khởi điểm (triệu đồng/m ²)	Tổng giá trị/ Kết quả giá đấu thành (triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
1	Tổ chức X							
1.1	Dự án ...							
1.2	Dự án B							
	...							
2	Tổ chức Y							
2.1	Dự án ...							
2.2	Dự án ...							
	...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị tính: ha

ST T	Loại đất	Mã số	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích đất bị thoái hóa		Chia theo loại hình thoái hóa																					
						Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa			Đất bị kết von, đá ong hóa			Đất bị mặn hóa			Đất bị phèn hóa			Đất bị thoái hóa khác			
				Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Yếu	Trung bình	Mạnh	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng số																										
1	Đất sản xuất nông nghiệp																										
2	Đất lâm nghiệp																										
3	Đất nuôi trồng thủy sản																										
4	Đất làm muối																										
5	Đất nông nghiệp khác																										
6	Đất bằng chưa sử dụng																										
7	Đất đồi núi chưa sử dụng																										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai

STT	Loại đất	Mã số	Tổng diện tích điều tra	Đất bị ô nhiễm						Đất cận ô nhiễm					
				Tổng số	Chia theo loại hình ô nhiễm đất				Chia theo loại hình ô nhiễm đất						
					Ô nhiễm kim loại nặng		Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp		Tổng số		Ô nhiễm kim loại nặng		Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp		
Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)	Số điểm (điểm)	Diện tích (ha)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số														
1	Đất sản xuất nông nghiệp														
2	Đất lâm nghiệp														
3	Đất nuôi trồng thủy sản														
4	Đất làm muối														
5	Đất nông nghiệp khác														
6	Đất bằng chưa sử dụng														
7	Đất đồi núi chưa sử dụng														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 11/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ
NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Vùng điều tra, đánh giá	Mã số	Trong năm báo cáo					Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				
			Diện tích điều tra, đánh giá theo tỷ lệ bản đồ (km ²)				Trữ lượng (triệu m ³)	Diện tích điều tra, đánh giá theo tỷ lệ bản đồ (km ²)				Trữ lượng (triệu m ³)
			1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000		1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số											
1	Vùng điều tra, đánh giá A											
1.1	Tầng chứa nước X											
1.2	Tầng chứa nước Y											
	...											
2	Vùng điều tra, đánh giá B											
	...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT
CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

Năm

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Lưu vực sông	Mã số	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Tổng lượng nước mặt (triệu m ³)		
					Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số						
1	Lưu vực sông A						
2	Lưu vực sông B						
							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

MỨC THAY ĐỔI MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: mét

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Mức nước dưới đất trung bình năm gốc			Mức nước dưới đất trung bình năm báo cáo			Mức thay đổi mức nước dưới đất		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	Vùng quan trắc A										
1.1	Tầng chứa nước X										
	Công trình quan trắc ...										
	Công trình quan trắc ...										
1.2	Tầng chứa nước Y										
	...										
2	Vùng quan trắc B										
	...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 14/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT
CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị tính: triệu m³

STT	Lưu vực sông	Mã số	Tổng lượng nước mặt trong năm gốc			Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo			Mức thay đổi tổng lượng nước mặt		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
1	Lưu vực sông A										
2	Lưu vực sông B										
3											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC,
XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Cục Quản lý tài nguyên nước

STT	Nội dung	Mã số	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước			
			Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m ³)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m ³)	
			Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Lưu vực sông A																	
1.1	Tầng chứa nước X																	
1.2	Tầng chứa nước Y																	
	...																	
2	Lưu vực sông B																	
	...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT
PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản
Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
					Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Khoáng sản A		Tấn (m ³)								
2	Khoáng sản B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN
ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI
PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường
tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến ngày 31/12 năm báo cáo			
				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
					Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khoáng sản A		Tấn (m ³)												
2	Khoáng sản B														
															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản
Việt Nam*Đơn vị tính: giấy phép*

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo				Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
			Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp	
			Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Khoáng sản A									
2	Khoáng sản B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC
CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Chia ra											
			Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
A	B	C	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
	Tổng số													
1	Khoáng sản A													
2	Khoáng sản B													
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI
CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Chia ra					
					Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Khoáng sản A									
2	Khoáng sản B									
										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Mã số	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Chia ra			
					Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định	
			Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B		1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
1	Khoáng sản A							
2	Khoáng sản B							
3								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 22/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các trạm quan trắc tự động)**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trạm quan trắc A											
2	Trạm quan trắc B											
	...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 23/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc							
			Kinh độ	Vĩ độ	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Điểm quan trắc A											
2	Điểm quan trắc B											
	...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 24/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau.

**TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ
QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO PHÉP**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NO ₂			SO ₂			CO			O ₃			TSP			PM ₁₀			PM _{2,5}			Pb		
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ NO _x vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO _x vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO ₂ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O ₃ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM ₁₀ vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM _{2,5} vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM _{2,5} vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ Pb vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ Pb vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Trạm quan trắc A																											
2	Trạm quan trắc B																											
	...																											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 25/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lưu vực sông X													
1.1	Trạm/điểm quan trắc A													
1.2	Trạm/điểm quan trắc B													
	...													
2	Lưu vực sông Y													
														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 26/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT
TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ									
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trạm/điểm quan trắc A												
2	Trạm/điểm quan trắc B												
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 27/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN VEN BỜ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		TSS (mg/l)	DO (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (μg/l)	Coliform (μg/l)	Asen (μg/l)	Chì (μg/l)	Thủy ngân (μg/l)	Cadimi (μg/l)	Xyanua (μg/l)	Tổng crôm (μg/l)	Sắt (μg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ													
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm/điểm quan trắc X																
2	Trạm/điểm quan trắc Y																
																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 28/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN GẦN BỜ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		pH	Chì (µg/l)	Cadimi (µg/l)	Tổng crôm (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Asen (µg/l)	Xyanua (µg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trạm/điểm quan trắc X											
2	Trạm/điểm quan trắc Y											
	...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 29/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN
TẠI KHU VỰC VÙNG BIỂN XA BỜ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Chì (µg/l)	Cadimi (µg/l)	Tổng crôm (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Asen (µg/l)	Xyanua (µg/l)	Tổng dầu, mỡ khoáng (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	Trạm/điểm quan trắc X										
2	Trạm/điểm quan trắc Y										
	...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 30/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY
TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trầm tích)	Chì (mg/kg trầm tích)	Cadimi (mg/kg trầm tích)	Đồng (mg/kg trầm tích)	Kẽm (mg/kg trầm tích)	Thủy ngân (mg/kg trầm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Trạm/điểm quan trắc A									
2	Trạm/điểm quan trắc B									
3										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 31/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo sơ bộ: Ngày 15/12 năm báo cáo

- Báo cáo chính thức: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục khu bảo tồn thiên nhiên	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo											
				Tổng số		Chia ra									
				Diện tích	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
							Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số														
1	Khu A		x		x										
2	Khu B		x		x										
3															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 32/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP
CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (doanh nghiệp)	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường ISO 14001 (doanh nghiệp)	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B		1	2	3
	Tổng số				
1	Huyện A				
2	Huyện B				
3					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 33/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI
ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Môi trường

STT	Loại chất thải nguy hại	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom		Chất thải nguy hại được xử lý	
				Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B		1	2	3	4	5
	Tổng số						
1	Chất thải công nghiệp						
2	Chất thải y tế						
3	Chất thải nông nghiệp						
4	Chất thải sinh hoạt						
5	Chất thải nguy hại khác						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 34/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Loại hình cơ sở	Mã số	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng số				
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề				
2	Bệnh viện, trung tâm y tế				
3	Bãi rác, khu xử lý chất thải				
4	Cơ sở giáo dục, lao động và xã hội				
5	Điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật				
6	Cơ sở khác				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 35/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CÁC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐẤT LIỀN

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: vụ

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ sự cố môi trường trên đất liền
A	B	C	1	2	3
	Tổng số				
1	Huyện A				
2	Huyện B				
3					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 36/STNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ SỐ KHU VỰC ĐẤT BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU
ĐƯỢC XỬ LÝ, CẢI TẠO**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
			Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số								
1	Huyện A								
2	Huyện B								
									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 37/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHÁT SINH NƯỚC THẢI TỪ 50m³/ngày đêm TRỞ LÊN
CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẢO ĐẢM
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên (cơ sở)				Cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (cơ sở)				Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
			Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	Tổng số	Khu công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số										
1	Huyện A										
2	Huyện B										
											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 38/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

TỶ LỆ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN**HỢP VỆ SINH**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn (cơ sở)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (cơ sở)					Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
			Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				
				Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Cả nước												
1	Huyện A												
2	Huyện B												
													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 39/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐÔ THỊ
TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ ĐẠT
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Môi trường

STT	Loại đô thị	Mã số	Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (m ³)	Nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom		Nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	
				Khối lượng nước thải được thu gom (m ³)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (m ³)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số						
1	Đô thị loại đặc biệt						
2	Đô thị loại I						
3	Đô thị loại II						
4	Đô thị loại III						
5	Đô thị loại IV						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 40/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ
TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển	Mã số	Tọa độ		Thời gian xảy ra sự cố	Dầu tràn trên biển			Hóa chất rò rỉ trên biển		
			Kinh độ	Vĩ độ		Loại dầu tràn	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km ²)	Loại hóa chất rò rỉ	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km ²)
A	B	C	C	D	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số										
1	Vùng biển A										
2	Vùng biển B										
	...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 41/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁC HẢI ĐẢO ĐƯỢC LẬP
HỒ SƠ QUẢN LÝ**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Tên hải đảo	Mã số	Loại hải đảo		Thời gian lập hồ sơ	Thời gian cập nhật gần nhất	Tọa độ		Vị trí			
			Bảo vệ, bảo tồn	Khai thác, sử dụng			Kinh độ	Vĩ độ	Xã	Huyện	Khoảng cách tới đất liền (km)	Thuộc tờ bản đồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đảo A											
2	Đảo B											
												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 42/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT,
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**CHIỀU DÀI BỜ BIỂN VÀ DIỆN TÍCH VÙNG BỜ
ĐƯỢC ÁP DỤNG QUẢN LÝ TỔNG HỢP**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo		Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế tính đến ngày 31/12 năm báo cáo	
			Tổng chiều dài bờ biển (km)	Tổng diện tích vùng bờ (km ²)	Tổng chiều dài bờ biển (km)	Tổng diện tích vùng bờ (km ²)
A	B	C	1	2	3	4
I.	Huyện A					
1	Xã X					
2	Xã Y					
	...					
II.	Huyện B					
	...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 43/STNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC BIỂN
ĐƯỢC GIAO, CHO THUÊ ĐANG KHAI THÁC, SỬ DỤNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Khu vực biển	Mã số	Năm báo cáo								Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo							
			Diện tích cho thuê khu vực biển	Diện tích giao khu vực biển						Diện tích cho thuê khu vực biển	Diện tích giao khu vực biển							
				Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		Nhóm 6	Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số																	
1	Khu vực A																	
2	Khu vực B																	
																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 44/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
ĐƯỢC CẤP**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

STT	Loại vật, chất nhận chìm	Mã số	Được cấp trong năm báo cáo				Lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo			
			Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)	Số giấy phép (giấy phép)	Khối lượng (tấn)	Kích thước (m ³)	Diện tích (km ²)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng									
1	Chất nạo vét									
2	Bùn thải									
3	Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản									
4	Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển									
5	Các chất địa chất trơ và chất vô cơ									
6	Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên									
7	Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm									
8	Carbon dioxide (CO ₂) được thu và lưu trữ									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 45/STNMTBan hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ VỤ VIỆC TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
THUỘC THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO
ĐƯỢC GIẢI QUYẾT**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên
và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Thanh tra Bộ

Đơn vị tính: Vụ việc

STT	Loại vụ việc	Mã số	Tổng số	Chia theo các lĩnh vực							
				Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao										
1.1	Tranh chấp										
1.2	Khiếu nại										
1.3	Tố cáo										
2	Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết										
2.1	Tranh chấp										
2.2	Khiếu nại										
2.3	Tố cáo										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 46/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT

ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Thanh tra Bộ

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra								
					Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							
						Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hải đảo	Khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng số												
1.1	Số cuộc thanh tra, kiểm tra												
	Trong đó: Số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch												
1.2	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra												
2	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra												
2.1	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật												
2.2	Số vụ chuyển cơ quan điều tra												
3	Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra												
3.1	Số tổ chức, cá nhân												
3.2	Số tiền												

STT	Hình thức xử lý vi phạm	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra								
					Thanh tra, kiểm tra hành chính	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							
						Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc và Bản đồ	Biển và Hải đảo	Khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra												
4.1	Số tổ chức, cá nhân												
4.2	Số tiền												
5	Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra												
5.1	Số tổ chức, cá nhân												
5.2	Số giấy phép												
5.3	Số tang vật khác												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 47/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;

- Vụ Tổ chức cán bộ

Đơn vị tính: người

TT	Tên đơn vị	Mã số	Tổng số biên chế được giao	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Trong đó			Chia theo ngạch công chức				Chức danh		Chia theo trình độ đào tạo																Chia theo tuổi										
					Nữ	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Giáo sư	Phó giáo sư	Chuyên môn						Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc	Quản lý nhà nước			Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi nghỉ hưu			
														Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	THCN	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Chứng chỉ	Trung cấp trở lên	Anh văn		NN khác		CVC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương								
																										Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên										Chứng chỉ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
	Tổng số																																							
1	Cấp tỉnh																																							
-	Công chức																																							
-	Viên chức																																							
-	HDLĐ																																							
2	Cấp huyện																																							
-	Công chức																																							
-	Viên chức																																							
-	HDLĐ																																							
3	Cấp xã																																							
-	Công chức																																							
-	HDLĐ																																							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày...tháng...năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 48/STNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT
ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và
Môi trường tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Các nguồn chi	Mã số	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Chia ra		
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
I	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước					
1	Chi sự nghiệp môi trường					
2	Chi sự nghiệp kinh tế					
3	Chi sự nghiệp khoa học					
4	Chi đầu tư phát triển					
	...					
II	Chi từ nguồn tài trợ quốc tế					
	...					
III	Các nguồn chi khác					
	...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/STNMT. Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc bản đồ địa chính (theo từng tỷ lệ bản đồ: 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 02/STNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo từng loại đất lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

Biểu số: 03/STNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Chính phủ xét duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết đã được Chính phủ xét duyệt;

Cột 1, 2: ghi diện tích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Chính phủ xét duyệt tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B;

Cột 3: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến hết năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 04/STNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo từng loại xã

(đồng bằng, trung du, miền núi) và của các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu về giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với từng loại xã, loại đô thị;

Từ cột 1 đến cột 11: ghi giá đất của các loại đất (đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

Biểu số: 05/STNMT. Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các loại đất bị thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất bị thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 7 + Cột\ 8$

Cột 2: ghi diện tích đất thu hồi của hộ gia đình cá nhân;

Cột 3 ghi tổng số diện tích đất thu hồi của các tổ chức trong nước;

$Cột\ 3 = Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 6$

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích đất thu hồi của các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác);

Cột 7: ghi diện tích đất thu hồi của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Cột 8: ghi diện tích đất thu hồi của cộng đồng dân cư.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 06/STNMT. Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích bồi thường bằng đất;

$Cột\ 1 = Cột\ 2 + Cột\ 3 + Cột\ 4$

Cột 2, 3, 4: ghi diện tích đất bồi thường bằng đất theo từng loại đất (đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở);

Cột 5: ghi tổng số tiền bồi thường bằng tiền;

$Cột\ 5 = Cột\ 6 + Cột\ 7 + Cột\ 8$

Cột 6, 7, 8: ghi số tiền bồi thường bằng tiền theo từng loại đất (đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở);

Cột 9: ghi số tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất;

Cột 10: ghi tổng số tiền hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền;

$Cột\ 10 = Cột\ 11 + Cột\ 12 + Cột\ 13 + Cột\ 14$

Cột 11, 12, 13, 14: ghi số tiền hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền theo loại hỗ trợ (hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 07/STNMT. Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Cột 1: ghi diện tích đất bố trí tái định cư;
- Cột 2: ghi số hộ được giao đất tái định cư;
- Cột 3: ghi diện tích nhà bố trí tái định cư;
- Cột 4: ghi số hộ được giao nhà tái định cư.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 08/STNMT. Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất

1. Phạm vi thống kê

Thông kê kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo các tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất;

- Cột 1: ghi địa điểm thực hiện dự án;
- Cột 2: ghi thời gian thực hiện;
- Cột 3: ghi loại đất được giao, cho thuê;
- Cột 4: ghi diện tích được giao, cho thuê;
- Cột 5: ghi giá/ đơn giá khởi điểm;
- Cột 6: ghi tổng giá trị/ kết quả giá đấu thành.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 09/STNMT. Diện tích đất bị thoái hóa

1. Phạm vi thống kê

Thông kê diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: ghi danh mục các loại đất;
- Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra;
- Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ,

trung bình, nặng;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24

Cột 4 = Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bị phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất bị thoái hóa khác (đất bị sạt lở, đất bị glây hóa) ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do các Bộ ngành và địa phương thực hiện.

Biểu số: 10/STNMT. Diện tích đất bị ô nhiễm

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích các loại đất bị ô nhiễm theo các loại hình ô nhiễm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra;

Cột 2: ghi tổng số điểm đất bị ô nhiễm;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 4, 6: ghi số điểm đất bị ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

Cột 3: ghi tổng số diện tích đất bị ô nhiễm;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7

Cột 5, 7: ghi diện tích đất bị ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô

nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

Cột 8: ghi tổng số điểm đất cận ô nhiễm;

Cột 8 = Cột 10 + Cột 12

Cột 10, 12: ghi số điểm đất cận ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

Cột 9: ghi tổng số diện tích đất cận ô nhiễm;

Cột 9 = Cột 11 + Cột 13

Cột 11, 13: ghi diện tích đất cận ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do các Bộ ngành và địa phương thực hiện.

Biểu số: 11/STNMT. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kể đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng điều tra, đánh giá;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi diện tích được điều tra đánh giá trong năm báo cáo tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000);

Cột 5: ghi trữ lượng nước được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 6, 7, 8, 9: ghi diện tích được điều tra đánh giá lũy kể đến hết ngày 31/12 năm báo cáo tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000);

Cột 10: ghi trữ lượng nước được điều tra, đánh giá lũy kể đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất do địa phương thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 12/STNMT. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm

báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 3, 4, 5: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán.

Biểu số: 13/STNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do địa phương thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

Biểu số: 14/STNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn của địa phương ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán.

Biểu số: 15/STNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép theo từng lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 16/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt trữ lượng khoáng sản rắn.

Biểu số: 17/STNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được cấp phép phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về cấp phép khai thác khoáng sản rắn.

Biểu số: 18/STNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản (bao gồm cả cả giấy phép gia hạn) do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 19/STNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 20/STNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Biểu số: 21/STNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Biểu số: 22/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi $\leq 10\mu\text{m}$ (PM_{10}), bụi $\leq 2,5\mu\text{m}$ ($\text{PM}_{2,5}$), Chì (Pb) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO_2 , SO_2 , CO , O_3 , TSP, PM_{10} , $\text{PM}_{2,5}$, Pb tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các Trạm quan trắc tự động của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 23/STNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon

monoxit (CO), ôzôn (O₃), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10μm (PM₁₀), bụi ≤ 2,5μm (PM_{2,5}), chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 24/STNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO₂), lưu huỳnh đioxit (SO₂), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O₃), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10μm (PM₁₀), bụi ≤ 2,5μm (PM_{2,5}), Chì (Pb) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1, 4, 7, 10, 13, 16, 19, 22: ghi tổng số ngày đo các chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Cột 2, 5, 8, 11, 14, 17, 20, 23: ghi tổng số ngày đo các chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21, 24: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO₂, SO₂, CO, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2,5}, Pb trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Cột 6 = (Cột 5: Cột 4) x 100

Cột 9 = (Cột 8: Cột 7) x 100

Cột 12 = (Cột 11: Cột 10) x 100

Cột 15 = (Cột 14: Cột 13) x 100

Cột 18 = (Cột 17: Cột 16) x 100

Cột 21 = (Cột 20: Cột 19) x 100

Cột 24 = (Cột 23: Cột 22) x 100

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 25/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: DO, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất: DO, COD, BOD₅, N-NO₃⁻, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;
- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 26/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, coliform, kim loại nặng (asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 9: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất N-NH_4^+ , N-NO_3^- , coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 27/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), DO, N-NH_4^+ , P-PO_4^{3-} , tổng dầu mỡ khoáng, coliform, kim loại nặng (As, Pb, Hg, Cd, CN⁻, Cr, Fe) trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển ven bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 13: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất tổng chất rắn lơ lửng (TSS), DO, N-NH_4^+ , P-PO_4^{3-} , tổng dầu mỡ khoáng, coliform, As, Pb, Hg, Cd, CN⁻, Cr, Fe tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 28/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: pH, kim loại nặng (Pb,

Cd, Cr, Hg, As, CN⁻), tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển gần bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 8: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất pH, Pb, Cd, Cr, Hg, As, CN⁻, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 29/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: kim loại nặng (Pb, Cd, Cr, Hg, As, CN⁻), tổng dầu mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại khu vực vùng biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất Pb, Cd, Cr, Hg, As, CN⁻, tổng dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 30/STNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm/điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các chương trình quan trắc chuyên đề, chương trình quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương.

Biểu số: 31/STNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thông kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo;

$Cột\ 2 = Cột\ 4 + Cột\ 5 + Cột\ 8 + Cột\ 11$

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;

$Cột\ 3 = (Cột\ 2 : Cột\ 1) \times 100$

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

$Cột\ 5 = Cột\ 6 + Cột\ 7$

Cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của cơ quan có thẩm quyền.

Biểu số: 32/STNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 33/STNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý trong năm

báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại chất thải nguy hại;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 2: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 34/STNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở được xác định trong Quyết định của số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Quyết định số 1788/2013/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại hình cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tương ứng với các loại hình cơ sở ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành

phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 35/STNMT. Các sự cố môi trường trên đất liền

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số vụ sự cố môi trường trên đất liền xảy ra trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng xảy ra;

Cột 2: ghi số vụ sự cố môi trường khác khác xảy ra;

Cột 3: ghi tổng số vụ sự cố môi trường trên đất liền;

Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 36/STNMT. Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

1. Phạm vi thống kê

Thông kê số lượng, tỷ lệ các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện theo từng loại khu vực bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 4: ghi tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện theo từng loại khu vực bị ô nhiễm (khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 7: ghi tỷ lệ phần trăm số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo.

$$\text{Cột 7} = (\text{Cột 4} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 37/STNMT. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp (gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

Cột 2, 3, 4: ghi số cơ sở sản xuất, kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp) phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên;

Cột 5: ghi tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

Cột 6, 7, 8: ghi số cơ sở sản xuất, kinh doanh (khu công nghiệp; cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp) phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

Cột 9: ghi tỷ lệ phần trăm số cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 5} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp

huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 38/STNMT. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn;

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4} + \text{Cột 5}$$

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10- < 30 ha), lớn (diện tích 30- < 50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh;

$$\text{Cột 6} = \text{Cột 7} + \text{Cột 8} + \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10- < 30 ha), lớn (diện tích 30- < 50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh.

$$\text{Cột 11} = (\text{Cột 6} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 39/STNMT. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đô thị;

Cột 1: ghi tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh;

Cột 2, 3: ghi khối lượng và tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom;

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

Cột 4, 5: ghi khối lượng và tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

$$\text{Cột 5} = (\text{Cột 4} : \text{Cột 1}) \times 100$$

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 40/STNMT. Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển do tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 41/STNMT. Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các hải đảo được lập hồ sơ quản lý theo các Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các hải đảo;

Cột 1, 2: ghi loại hải đảo tương ứng (bảo vệ, bảo tồn; khai thác, sử dụng);

Cột 3, 4: ghi thời gian lập hồ sơ và thời gian cập nhật gần nhất;

Cột 5, 6: ghi tọa độ của hải đảo theo kinh độ, vĩ độ;

Cột 7, 8, 9, 10: ghi vị trí của hải đảo (xã, huyện, khoảng cách tới đất liền, thuộc tờ bản đồ).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Biểu số: 42/STNMT. Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp theo các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên phê duyệt lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các xã, phường, thị trấn thuộc các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

Cột 1, 2: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

Biểu số: 43/STNMT. Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê toàn bộ diện tích khu vực biển đang được các tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên khu vực biển được giao, cho thuê;

Cột 1: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao trong năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;

Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;

Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;

Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;

Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;

Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

Cột 9: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao lũy kể đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 11, 12, 13, 14, 15, 16: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Quyết định giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 44/STNMT. Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ

Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại vật, chất nhận chìm;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi số giấy phép, khối lượng, kích thước và diện tích lượng vật, chất được cấp phép nhận chìm trong năm báo cáo;

Cột 5, 6, 7, 8: ghi số giấy phép, khối lượng, kích thước và diện tích lượng vật, chất được cấp phép nhận chìm lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp.

Biểu số: 45/STNMT. Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại vụ việc (tranh chấp, khiếu nại, tố cáo);

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 2 đến cột 9: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 46/STNMT. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả thanh tra, kiểm tra; xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm

tra đổi với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành theo các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng hoặc cả năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi hình thức xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 3 đến cột 10: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành theo các lĩnh vực: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo và lĩnh vực khác.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 47/STNMT. Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động làm việc trong các cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung

cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Biểu số: 48/STNMT. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê, tổng hợp của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Quý Kiên